

Chương VII.

THIÊN SƯ MINH HẢI – PHÁP BẢO (PHÁP HÓA) VÀ CHI PHÁI THIÊN CHÚC THÁNH.

I. THIÊN SƯ MINH HẢI – PHÁP BẢO (PHÁP HÓA) 1670 -1754.

Thiên sư Minh Hải – Pháp Bảo, tự Đắc Trí hay Pháp Hóa thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 34, tên tục là Lương Thế Vinh, còn có tên là Lê Diệt, quê ở Phúc Kiến (Trung Quốc), sanh năm Canh Tuất (1670).

Có thể thiên sư Pháp Bảo từ Trung Quốc sang Đàng Trong khi Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch về nước thỉnh danh tăng theo yêu cầu của chúa Nguyễn Phước Trăn (1667 – 1691). Ngay khi chư tăng Trung Quốc đến Đàng Trong, Chúa Nguyễn cho mở Đại Trai đàn ở chùa Thiên Mục và cử Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch làm Hòa Thượng Đường Đầu để chứng minh cho các chư tăng thọ giới đàn.

Sau đó, Thiên sư Minh Hải – Pháp Bảo vào Hội An (Quảng Nam) khai sơn chùa Chúc Thánh. Trong thời gian hoằng dương Phật pháp ở chùa này, thiên sư Minh Hải – Pháp Bảo phát xuất một bài kệ truyền phái mới cho môn đồ thuộc chi phái thiền “Chúc Thánh”:

Minh thiết pháp toàn chương

Ấn chơn như thị đồng

Chúc thánh thọ thiên cửu

Kỳ quốc tộ địa trường

Đắc chánh luật vi tông

Tổ đạo giải hạnh thông

Giác hoa bồ đề thọ

Sung mãn như thiên trung.

Năm 1694 có cuộc âm mưu nổi loạn của hai người cháu của Chúa Nguyễn Phước Châu là Chưởng cơ Nguyễn Phước Huệ và Chưởng cơ Nguyễn Phước Thông (con của Nguyễn Phước Diển). Chưởng cơ Nguyễn Phước Nhuận tố giác, chúa bắt hai người này và bảy đồng bọn đem giết. Trong Khi đó, một người Hoa kiều ở phủ Qui Ninh tên là Quảng Phú kết hợp với một người lái buôn tên Linh ở Quảng Ngãi nổi loạn. Tên Linh xưng là Linh Vương, họp đồng đảng, đúc binh khí, đóng chiến thuyền, đem quân đánh phá nhiều địa phương ở Quảng Ngãi, Qui Nhơn. Có thể Linh Vương và Quảng Phú cùng mưu với Chưởng cơ Nguyễn Phước Thông và Nguyễn Phước Huệ. Chúa phải sai tướng soái ở Dinh Quảng Nam hợp với hai phủ Quảng Ngãi và Qui Nhơn hợp quân đánh dẹp. Mãi đến năm (1695) quân Chúa Nguyễn mới đánh dẹp được. Khi quân đến sơn trại thì Linh Vương đã chết, Quảng Phú trốn vào Phú Yên bị dân địa phương bắt đem nạp.

Quảng phú là người Hoa kiều sống ở Qui Nhơn, chắc hẳn là đệ tử của chùa Thập Tháp – Di Đà do Tổ sư Nguyên Thiều khai sơn, Thông và Huệ có lẽ cũng qui y thọ giới Bồ Tát với thiên sư Minh Hải – Pháp Bảo ở chùa Chúc Thánh (quảng Nam) hay qui y với Tổ sư Nguyên Thiều ở chùa Quốc Ân hoặc thọ Đại giới đàn ở chùa Thiên Mục. Vì vậy, ngay từ năm 1694, sau khi âm mưu nổi loạn bị đổ bể, Tổ sư Nguyên Thiều cùng các đệ tử trong phái thiền Lâm Tế như Minh Hải – Pháp Bảo bị liên lụy nên phải bỏ chùa, trốn đi nơi khác, đổi pháp danh để tránh nạn:

- Tổ sư Nguyên Thiều vào Đồng Nai đổi pháp danh là Siêu Bạch, lập chùa Kim Cang ở Bình Thảo (Bến Cá, Đồng Nai) hoằng hóa.
- Thiên sư Minh Hải – Pháp Bảo rời chùa Chúc Thánh vào núi Thiên Ấn ở Quảng Ngãi lập chùa ẩn tu, đổi pháp danh là Pháp Hóa, chùa này sau phát triển thành Tổ Đình Thiên Ấn cho đến hiện nay.

Tương truyền rằng: khi thiền sư Pháp Hóa dựng chùa Thiên Ấn, có một vị sư đến cùng lo xây cất và đào giếng. Suốt ba năm, hai sư đào sâu 55 thước mộc (khoảng 22m), tới độ một tảng đá chắn ngang, hai sư cũng cố gắng kiên trì đục đá, mấy tuần lễ sau, mạch nước từ dưới tảng đá dâng trào lên. Sau khi hoàn tất việc đào giếng, vị sư kia đi đâu mất tích, không ai biết, nên ca dao địa phương có câu:

Ong thầy đào giếng trên non

Đến khi có nước không còn thầy ơi !

Hiện chưa biết vị sư cùng đào giếng với thiền sư Pháp Hóa đó là ai ? Chắc hẳn vị sư này liên hệ với Tổ sư Nguyên Thiều hoặc là huynh đệ với sư Pháp Hóa, cùng bị liên lụy trong cuộc nổi loạn trên.

Sau một thời gian hoằng hóa ở chùa Thiên Ấn, thiền sư Pháp Hóa nổi danh, triều đình chúa Nguyễn cũng tôn sùng nên năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), Chúa Nguyễn Phước Châu ban biểu ngạch cho chùa Thiên Ấn sơn son thếp vàng trên đó đề: “Sắc tứ Thiên Ấn tự”.

Vào khoảng năm 1750 – 1753, Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh (1716 – 1767) được cử làm tri phủ Quảng Ngãi để dẹp “Mọi đá vách”, có nhiều dịp viếng chùa Thiên Ấn, vịnh cảnh chùa trong bài: “Vịnh Thiên Ấn niêm hà”.

Trong thời gian đó. Chắc hẳn là Nguyễn Cư Trinh có nhiều dịp thăm viếng và tham khảo về Phật pháp với thiền sư Pháp Hóa.

Ngày 27 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1754), giờ ngọ thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo viên tịch ở chùa Thiên Ấn, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Thiền sư Pháp Hóa có nhiều đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiển hiệu An Triêm hoằng hóa ở chùa Phúc Lâm, có đệ tử nổi danh là Pháp Chuyên – Luật truyền, hiệu Diệu Nghiêm và pháp tôn là Toàn Nhựt – Quang Đài nổi tiếng ở Phú Yên.
- Thiền sư Thiệt Uy – Khánh Vân, kế thế trụ trì chùa Thiên Ấn.
- Thiền sư Thiệt Hội – Viên Quang có đệ tử là Pháp Tràng – Quang Chính hiệu Bảo Đài, hoằng hóa ở chùa Tam Thai trên núi non nước (Thủy Sơn) trong Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam).
- Thiền sư Thiệt Quảng – Cảm Ứng có đệ tử nổi danh là Pháp Nhân – Thiên Trường và pháp tôn là Tồn Tánh – Chánh Đắc nổi tiếng ở Gia Định. Thiền sư Chánh Đắc trụ trì chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một) và chùa Tập Phước ở Gia Định.

II. CHÙA CHÚC THÁNH (HỘI AN – QUẢNG NAM)

Chùa Chúc Thánh được Thiền sư Minh Hải – Đắc Trí hay Pháp Bảo (1670 – 1754) khai sơn vào khoảng cuối thế kỷ 17. Chùa tọa lạc ở khu đồng bằng thanh tịnh, phong cảnh xanh tươi ở ngoại ô đô thị Hội An, Dinh Quảng Nam. Thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo là đệ tử của Tổ sư Siêu Bạch – Hoán Bích (Nguyên Thiều), từ Trung Quốc sang Đàng Trong lập chùa Chúc Thánh khoảng năm 1694 – 1695, và cuộc nổi loạn của Linh Vương và Quảng Phú ở Bình Định – Quảng Nam làm liên lụy đến Tổ sư Nguyên Thiều và môn phái nên Pháp Bảo bỏ chùa Chúc Thánh trốn vào núi Thiên Ấn ở Quảng Ngãi lập chùa Thiên Ấn hoằng hóa đổi pháp danh là Pháp Hóa và đổi họ Lương thành họ Lê (trong khi Tổ sư Nguyên Thiều vào Đồng Nai lập chùa Kim Cang).

Sau khi thiền sư Minh Hải – Pháp Bảo rời chùa Chúc Thánh, có lẽ đệ tử là sư Thiệt Thọ – Chánh Hóa kế thế trụ trì, nên khi viên tịch đồ chúng lập tháp trong khuôn viên chùa.

Ngoài ra, sau khi Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo viên tịch (có lẽ là năm 1796), đồ chúng lập tháp ở chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi), ở chùa Chúc Thánh cũng lập tháp thờ (là tháp vọng ?)

Bảo tháp của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo ở trước chùa Chúc Thánh cao ba tầng, hình khối lục giác, trang trí rất mỹ thuật. Phía trước hai bên là hai cột tròn, đỉnh nhọn, giống như hai cây bút

(bút viết chữ Nho), ở giữa là một bình phong, nhưng bình phong lại là một vòng tròn bồng trong ruột, có lẽ là tượng trưng cho lý “Sắc không” của kinh Bát Nhã trong Phật Giáo.

Tháp ba tầng, dưới lớn lên trên nhỏ dần, đỉnh là búp sen. Các mặt xung quanh tháp trang trí đơn giản, màu sắc hài hòa, trông rất cổ kính và rất mỹ thuật. Tháp cổ phủ rêu xanh được dựng lên giữa khu đất cát bằng phẳng, xung quanh là cây cối xanh tươi, làm cho phong cảnh của tháp càng đẹp, một cảnh đẹp cổ kính mang mùi thiên vị (1)

(1) Nhưng rất tiếc là trong năm Tân Mùi (1991) trụ trì chùa Chúc Thánh là Hòa thượng Thích Trí Nhân cùng môn đồ lại phá bỏ tháp cổ này, xây dựng lại một tháp mới to lớn, kiến trúc vĩ đại hơn, nhưng mất đi một di tích rất mỹ thuật.

Chùa Chúc Thánh kiến trúc theo kiểu chữ tam gồm ba dãy nhà ngang nối liền nhau.

- Tiền Đường là dãy nhà ba gian hai chái, rộng 15m. Ở chái bên mặt (ở ngoài nhìn vào) có chiếc khánh đá.
- Chánh điện thờ đơn giản: Trong cùng ở trên cao là tượng Tam Thế Phật, phía trước là Phật Di Lạc, hai bên là A Nam và Ca Diếp. Hai bên vách có 18 vị La Hán (Mỗi bên 9 vị) và Ông Thiện, Ông Ác.
- Nhà Tổ cách chánh điện một sân lộ thiên hình chữ nhật, hai bên hai hành lang có mái nối liền chánh điện.

Ở sân trước, ở giữa là tượng Bồ Tát Quan Thế Âm.

Phía trước tiền đường, hai bên có đông và Tây lang, là gian nhà ba gian, ngang 6m, dài 8m.

Nhà Tổ thờ Long vị Tổ và các bảng ghi pháp danh của các thiền sư trong phái thiền Lâm Tế, thuộc chi phái thiền Chúc Thánh:

1) Long vị của Tổ khai sơn chùa Chúc Thánh ghi đơn giản: “Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập tứ thế, hựu Minh Hải tự Đắc Trí tăng Pháp Bảo lão Hòa thượng chi vị.

2) Trong bảng ghi pháp danh các thiền sư trong môn phái gồm:

- 5 vị đời thứ 35: Thiệt Dinh – Chánh Hiển, Thiệt Thọ – Chánh Hóa, Thiệt Mẫn – Chánh Dung, Hoa Nghiêm hiệu Phật Thiên, Pháp Diễn hiệu Bảo Tròn (?)
- 3 vị đời 36: Đạo Thiện hiệu Đại Nguyên, Toàn Thơ – Diệu Quang, Đại Hiện hiệu Siêu Cang (?).
- 11 vị đời 37: Toàn Đức – Hoàng Tông, Toàn Quang – Huệ Đức, Toàn Thái – Viên Dung, Toàn Minh – Gia Hiệu, Toàn Nhân – Vi Ý...
- Đời 38: Chương Lý – Trí Quang, Chương Quán – Tuyền Điền, Chương Độ – Tuyền Tùng hiệu Quán Viên...
- Đời 39: Ấn Bình tự Tổ Thuận hiệu Phổ Bảo.
- Đời 40: Chơn Chứng – Độ Tâm hiệu Thiện Quang, Chơn Nhật – Độ Chiếu hiệu Quang Minh.

Đại hồng chung của chùa Chúc Thánh được đúc vào ngày 11 tháng giêng, dưới sự chứng minh của Hòa Thượng Chí Thành, trụ trì chùa Sắc tứ Tam Thai (tức thiền sư Ấn Thanh hiệu Tổ Đạo). Chuông cao 1,25m (không kể quai cao 90cm) đường kính miệng rộng 62cm.

Trong khuôn viên chùa Chúc Thánh, ngoài tháp của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo còn có các tháp xưa như:

- Tháp của Thiền sư Thiệt Thọ – Chánh Hòa (Lâm Tế, đời 35).
- Tháp của Thiền sư Ấn Bình – Phổ Bảo (Lâm Tế, đời 39)
- Tháp của Tăng cang Chơn Chứng – Đạo Tâm hiệu Thiện Quả. (Tăng cang chùa Sắc Tứ Tam Thai và Linh Ứng)

III. THIÊN SƯ THIỆT DINH – CHÁNH HIỂN

HIỆU AN TRIÊM (1712 – 1796) (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 35)

Thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiển hiệu An Triêm, họ Lê sinh năm Nhâm Thìn (1712), quê ở Bến Đền, huyện Điện Bàn, Dinh Quảng Nam.

Mẹ của sư nằm chiêm bao thấy con trâu chọc sừng vào bụng, bắt đầu thọ thai, từ đó bà không ăn đồ mặn được nữa, sau đó sanh ra sư.

Lúc mới 8 tuổi, sư được cha mẹ cho vào chùa Chúc Thánh ở Hội An (Quảng Nam), theo học với Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo. Sau thời gian tu học, đến tuổi trưởng thành, thọ giới và được ban pháp danh là Thiệt Dinh – Chánh hiển, hiệu An Triêm, thuộc đời thứ 35, chi phái Chúc Thánh của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong, truyền thừa theo bài kệ: Minh Thiệt Pháp Tồn Chương, Ấn Chơn Như Thọ Đồng...

Thiền sư Chánh Hiển khai sơn chùa Phước Lâm ở Hội An (Quảng Nam), hoàng hóa cho đến ngày viên tịch, vào năm Bính Thìn (1796) thọ 85 tuổi.

Hòa thượng Chánh hiển đào tạo được nhiều đệ tử nổi danh ở Đàng trong vào thời bấy giờ và còn truyền thừa cho đến ngày nay.

- Thiền sư Pháp Liêm – Luật Oai hay Minh Giác, kế thế trụ trì chùa Phước Lâm, nổi tiếng với danh hiệu “Tổ Bình Man Tảo Thị” (1747 – 1830).
- Thiền sư Pháp Ấn – Tường Quang, hiệu Quảng Độ trụ trì chùa Vạn Đức (Quảng Nam).
- Thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền hiệu Diệu Nghiêm (1726 – 1798) khai sơn chùa Từ Quang ở Phú Yên có đệ tử nổi danh là Thiền sư Toàn Nhựt – Quang Đài khai sơn chùa Viên Quang ở Phú Yên.
- Thiền sư Phổ Triêm trụ trì chùa Vạn Đức (Quảng Nam) được Bộ Lễ cấp Độ Điệp, Giới đao (hiện còn ở chùa), khi tịch được ban thụy hiệu là Phước Sơn.

IV. TỔ BÌNH MAN TẢO THỊ (1747 – 1830).

PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 36.

Tổ Bình Man Tảo Thị hay thiền sư Pháp Liêm – Luật Oai hiệu Minh Giác, tên tục là Võ Đức Nghiêm, sanh năm Đinh Mão (1747) ở thôn Ngọc Trì, huyện Tư Nghĩa, Quảng Ngãi (1)

- (1) Trong sách Khánh Anh Văn Sao, quyển 2, phần “trích dịch” Hòa thượng Khánh Anh viết là: Thiền sư Pháp Kiêm – Luật Oai (trang 56).

Năm 12 tuổi (1758) Đức Nghiêm từ Quảng Ngãi đến chùa Phước Lâm ở xã Thanh Hà, Hội An, Dinh Quảng Nam xin qui y với Hòa thượng Thiệt Dinh – Chánh Hiển hiệu An Triêm (1712 – 1796). Sau thời gian chí tâm tu hành, đạt được tông chỉ thiền tông, được ban pháp danh là Pháp Liêm, tự Luật Oai, trở thành một tăng sĩ của phái thiền Lâm Tế, chi phái “Chúc Thánh” (Quảng Nam), thuộc thế hệ thứ 36 (Truyền thừa theo bài kệ truyền phái của Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo: “Minh Thiệt Pháp Tồn Chương, Ấn Chơn Như Thọ Đồng...”)

Năm 1768, sư Luật Oai trở về quê thăm gia đình sau 10 năm xa cách, gặp lúc người Man nổi dậy chống lại triều đình Chúa Nguyễn và cướp phá hà hiếp dân làng ở địa phương. Trước cảnh thương tâm, bầu nhiệt huyết của tuổi trẻ thức giục, sư Luật Oai từ bỏ lớp áo tăng sĩ, gia nhập vào quân đội của triều đình Chúa Nguyễn để tham dự vào việc bình định người Man đem lại yên lành cho dân chúng.

Sau 10 năm trong quân ngũ, lập được nhiều chiến công, được thăng chức “chỉ huy” (chưa rõ chức vụ thật sự); lúc đó nhà Tây Sơn nổi lên đánh bại Chúa Nguyễn và đang chống lại Chúa Trịnh. Cảnh nội chiến tang thương, đất nước rối loạn, các triều đại vua chúa bị thay đổi... cảnh phiền

não và vô thường của cuộc đời lại làm cho chỉ huy Võ Đức Nghiêm ngộ lại lý đạo Phật, thấy rõ con đường để giải thoát khỏi vòng luân hồi nhân quả của kiếp người.

Võ Đức Nghiêm lại cởi bỏ lớp áo một vị quan, mặc áo nâu sòng trở về với đạo Phật, tuy nhiên sư Pháp Liêm – Luật Oai cũng quán xét rõ nghiệp lực của mình đã tạo ra trong 10 năm chinh chiến, chức vụ “chỉ huy” đã đổi bằng bao mạng người, 10 năm hằng say chém giết đã gây biết bao tội lỗi... Vì vậy, sư Luật Oai phát đại nguyện làm kẻ quét chợ (tảo thị) để sám hối bao tội lỗi. Suốt hai mươi năm quét chợ, nhưng tâm vẫn chí tâm thiền định, thực hành theo tông chỉ thiền của phái thiền Trúc Lâm ngày xưa, nhập thế tu hành, thiền định trong tứ oai nghi... Đạo hạnh của sư “Bình Man Tảo Thị” (Bình giặc Man quét chợ) ngày càng thâm sâu, bá tánh ở địa phương đều kính phục tài đức.

Vì vậy, năm Mậu Ngọ (1798), bốn đạo của chùa Di Đà ở Hội An thỉnh sư “Bình Man Tảo Chợ” về trụ trì chùa này. Sau đó sư “Bình Man Tảo Chợ” thọ giới đàn, được ban pháp danh mới là Minh Giác và về tu hành ở chùa Phước Lâm ngày xưa. Thiền sư Minh Giác hợp với Hòa thượng Quảng Huệ trùng hưng lại chùa Phước Lâm. Thiền sư Minh Giác giúp cho chùa Phước Lâm hưng thịnh trở lại, bốn đạo đến thọ giới tham học ngày càng đông.

Năm Mậu Dần (1818), thiền sư Toàn Đức – Hoàng Tông (hay Hoàng Tuyên) trùng tu chùa Vạn Đức (Quảng Nam), đúc đại hồng chung cho chùa, thỉnh Hòa Thượng Minh Giác chứng minh, đại hồng chung này hiện còn tại chùa Vạn Đức, chuông cao 1.20m, đường kính miệng chuông rộng 0,60m, trên có khắc: “Vạn Đức tự trụ trì Hoàng Tông Đại sư. Thiên vận Mậu Dần, thất nguyệt cát nhật, Minh Giác Đại lão Hòa thượng chứng minh...”

Năm Nhâm Ngọ (1822), Hòa thượng Minh Giác trùng tu chùa Phước Lâm, Phật tử tạo tượng, đúc chuông thêm cho chùa... Đại hồng chung được Phật tử chú tạo dưới sự chứng minh của Hòa thượng Minh Giác hiện vẫn còn ở chùa, chuông cao 1,30m, đường kính miệng 70cm.

Hòa thượng Minh Giác lập chùa Hải Tạng trên Cù lao Chàm (đảo Tiêm Bút La ngày xưa), ở ngoài biển cách Hội An hơn 20km, nơi ngày xưa Tổ Minh Châu – Hương Hải tu hành trước khi nổi danh.

Hòa thượng Minh Giác cũng vân du hoằng hóa, lập chùa độ chúng ở vùng Quảng Nam – Bình Định, nhiều chùa ở vùng này thuộc truyền thừa của Hòa thượng.

Trước chùa Phước Lâm có bia kể về tiểu sử Hòa thượng Minh Giác được khắc vào năm Kỷ Tỵ, niên hiệu Tự Đức thứ 22 (năm 1869) cho biết: Hòa thượng Pháp Liêm – Luật Oai hiệu Minh Giác viên tịch vào năm 84 tuổi. Như vậy, hòa thượng tịch vào năm Canh Dần (1830). Đồ chúng lập tháp thờ Hòa thượng Minh Giác ở trong khuôn viên phía trước chùa Phước Lâm.

Bia “Tiên Hòa thượng hiệu Minh Giác” kể trên do tu sĩ Giác Trai thuật, Hòa thượng Vĩnh Gia (Thiền sư Ấn Bản – Tổ Nguyên) ghi.

Chùa Phước Lâm hiện có câu đối ca ngợi công đức Hòa thượng Minh Giác hay “Tổ Bình Man Tảo Thị” như sau:

- Bình Man Tảo Thị lưỡng độ gian lao, xuất gia kỳ phát nguyện vưu kỳ bác vật sanh thiên thành chánh quả.
- Tảo Thị chú chúng nhị thung công đức, cách cộ hổ đánh tân cổ hổ thiên thu giác thế vĩnh truyền đăng.

V. THIÊN SƯ PHÁP CHUYÊN – LUẬT TRUYỀN HIỆU DIỆU NGHIÊM (1726 – 1798). (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 36)

Thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền, hiệu Diệu Nghiêm, trụ trì chùa Từ Quang ở núi đá trắng, sông Cầu là đệ tử của thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiển, hiệu An Triêm ở chùa Phúc Lâm,

thuộc truyền thừa của chi phái Chúc Thánh (truyền theo bài kệ: “Minh Thiệt Pháp Toàn Chương...”)

Thiền sư Diệu Nghiêm sanh năm Bính Ngọ (1726), lúc còn trẻ sớm theo Nho học, thông minh, học giỏi nên năm Quý Hợi (1743), lúc mới 18 tuổi đã thi đậu ra làm quan dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát ở Đàng Trong.

Vào cuối đời Chúa Võ Vương, triều đại Chúa Nguyễn bắt đầu suy yếu, triều đình thiếu nhân tài, Quốc phó Trương Phước Loan thuộc hàng ngoại thích (em vợ của Chúa) kém tài, thiếu đức, lại tham nhũng, chỉ lo vợ vét vàng bạc, tiền và làm giàu cho riêng mình, xã hội rối loạn, đói khổ, sống trong cảnh tranh danh đoạt lợi của quan lại triều thần thối nát.

Nhân dịp xem tuồng “Tam Trinh cố sự” và Long hổ sự duyên”, Diệu Nghiêm ngộ được lý đạo Phật, noi theo gương các bậc cổ nhân đó, quyết chí vào rừng núi tu hành để giải thoát khỏi cuộc đời đầy phiền não và khổ lụy. Diệu Nghiêm lạy trình cha mẹ xin phép xuất gia.

Trong sách “Từ Quang tự, sa môn Pháp Chuyên – Luật Truyền, Diệu Nghiêm thiền sư xuất thế nhân do sự tích” (sự tích nhân do xuất thế của thiền sư Diệu Nghiêm hay sa môn Pháp Chuyên – Luật Truyền ở chùa Từ Quang), Thiền sư Toàn Nhật viết về Bốn sư như sau:

“Đến năm Quý Hợi (1743), lúc đã 18 tuổi, Tổ (Diệu Nghiêm) vừa chiếm được công danh, tình cờ xem đoạn tuồng “Tam trinh cố sự”, sau đó lại xem “Long hổ sự duyên”, bèn tỉnh ngộ, biết giàu sang là một trường ảo mộng, sao bằng sống ở núi khe mà học đạo, bắt chước những bậc cổ nhân kia, bèn trở về nhà lạy trình cha mẹ xin xuất gia”.

Sau thời gian tu học với Hòa thượng Chánh Hiển ở chùa Phúc Lâm, thiền sư Diệu Nghiêm vân du rừng núi, chùa chiền tu học. Sư Diệu Nghiêm còn vào chùa Thập Tháp – Di Đà (Bình Định) để tham học với thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt và để được xem bộ kinh do Tổng binh Mạc Cửu ở Hà Tiên đã thỉnh từ Trung Hoa sang cúng dường cho chùa này.

Sau đó, thiền sư Diệu Nghiêm trụ trì chùa Từ Quang ở núi Đá Trắng, Sông Cầu, Phú Yên. Trong thời gian này, thiền sư Diệu Nghiêm biên soạn chú giảng nhiều kinh sách và thuyết giảng Phật pháp tại nhiều chùa khác ở Phú Yên.

Tháng 8 năm Kỷ Dậu (1789), sư Hữu Nguyễn và một số tăng sĩ xin thiền sư Diệu Nghiêm giảng: “Sa di oai nghi tạng chú”

Năm 1791, Đại sư Trí Đăng trụ trì chùa Cổ Lâm ở ấp Cao cương, huyện Đồng Xuân, tỉnh Thiền sư Diệu Nghiêm giảng kinh “Kim Cang Bát nhã” ở chùa Bảo Toàn.

Năm Ất Mão (1795), thiền sư Diệu Nghiêm lại được thỉnh giảng “Tỳ ni sa di oai nghi cảnh sách”. Thiền sư Diệu Nghiêm có 28 đệ tử thành danh nối tiếp ngọn đèn pháp, nổi bật nhất là thiền sư Toàn Nhật – Quang Đài, Quảng Giác, Quảng Văn, Quảng Nhuận...

Thiền sư Pháp Chuyên – Diệu Nghiêm viên tịch vào năm Mậu Ngọ (1798), thọ 73 tuổi.

Thiền sư Diệu Nghiêm đã biên soạn rất nhiều kinh sách được khắc bản in lưu hành:

- Địa Tạng Bồ Tát nguyện kinh yếu giải: Linh Nguyên in năm Gia Long 17 (1818).
- Đại Phương tiện Phật báo ân kinh chú nghĩa: Thiền sư Quảng Giác kế thế trụ trì chùa Từ Quang, cùng Quảng Văn và Quảng Nhuận chùa Triều Tôn và Linh Sơn ở Phú Yên, in vào năm Minh Mạng thứ 17 (1836).
- A Di Đà sơ sao tự nghĩa (4 quyển)
- Qui Sơn Cảnh sách cú thích ký lược.
- Tỳ ni oai nghi sa di cảnh sách ấn chú yếu lược.
- Tỳ ni nhật dụng thiết yếu phát ấn âm chú.
- Sa di luật nghi yếu lược tạng chú.
- Sự nghĩa luật yếu lược.
- Sự nghĩa qui nguyện
- Nhân sở đáo âm thích tùy lục tạp thiên.

- Tam bảo biện hoặc luận. Thiền sư Diệu Nghiêm giải thích cho giới tri thức trong xã hội về lý do xuất gia và hạnh tu hành khổ cực của tăng sĩ Phật Giáo.
- Nghiệp báo sai nghiệp kinh.
- ...

Các kinh sách trên, đã khắc in rồi hay còn bản thảo được tàng trữ ở một tòa nhà ở chùa Tứ Quang, núi Đá Trắng, tỉnh Phú Yên. Nhưng tiếc thay, năm Kỷ Tị (1929), chùa Tứ Quang bị cháy, lửa đã thiêu hủy tất cả, tất cả công nghiệp của Tổ đều bay theo khói tro. Trụ trì chùa lúc đó là Hòa Thượng Pháp Ngữ (Theo sách Khánh Anh văn sao, quyển 2, phần “Trích dịch” của Hòa Thượng Khánh Anh, in năm 1953, trang 57).

Về Lịch sử Phật giáo, thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền đã viết quyển: “Phật Tổ Địch Truyền Nhứt Thống: Tây Thiên Đông Chấn, Nam Việt”, sau khi Hòa thượng Khánh Anh trích dịch ra chữ Việt, in trong sách “Khánh Anh văn sao” quyển 2.

Trong sách này, thiền sư Diệu Nghiêm đã viết sơ lược truyền thừa của chư Tổ sư ở Ấn Độ (28 vị) và chư Tổ sư ở Trung Hoa (thuộc phái thiền Lâm Tế), truyền xuống đến đời thứ 70 (từ Ca Diếp trở xuống) là thiền sư Hoán Bích – Thọ Tông.

Từ Tổ sư Hoán Bích – Thọ Tông (Nguyên Thiệu) truyền sang Việt Nam nên Hòa thượng Pháp Chuyên viết quyển: “Chánh Truyền Nhứt Chi: Từ trung Thiên đến Trung Hoa và Trung Việt”.

Phần Trung Việt gồm có:

- Thế hệ thứ 70: Tổ sư Hoán Bích – Thọ Tông.
- Thế hệ 71: Hòa thượng Minh Hải – Đắc trí – Pháp Bảo.
- Thế hệ 72: Hòa thượng Thiệt Dinh – Chánh hiển hiệu An Triêm ở chùa Phước Lâm.
- Thế hệ 73: Đại lão Hòa thượng húy Pháp Kiêm, tự Luật Hoai hiệu Minh Giác.

(Hòa thượng Pháp Chuyên viết đến đây là dứt).

Hòa thượng Pháp Chuyên – Luật Truyền viết tiểu sử của Tổ sư Nguyên Thiệu khá kỹ, trong đó có xác minh rõ ngày sinh, ngày tịch của Tổ sư Nguyên Thiệu đến Qui Nhơn là năm Đinh Tị (1677), điều này có thể dùng để đính chánh sai lầm trong “bài minh ở tháp của Tổ sư Nguyên Thiệu” (Bài minh ghi sai là năm “Ất Tị”).

VI. THIỀN SƯ TOÀN NHỰT – QUANG ĐÀI. (PHÁI THIỀN LÂM TẾ, ĐỜI 37).

(I) HÀNH TRẠNG.

Hiện chưa biết rõ quê quán, năm sanh, năm mất, nhưng qua tập thơ Tam giáo nguyên lưu ký của thiền sư Toàn Nhựt – Quang Đài mà chúng ta biết sơ qua về hành trạng của tác giả:

Ta xưa cũng dự Nho gia,
Mười hai tuổi học đến ba mươi rày,
Hỏi thăm năm bảy ông thầy,
Không ai tỏ đặng tánh trời huyên môn.
Tâm nguyên uẩn áo thánh nhơn,
Cũng là chân lạc hạo nhiên để truyền.
Sau ta đâu, phép thiên,
Thuở ba mươi tuổi vậy liền xuất gia.

Như vậy Toàn Nhựt theo học chữ Nho từ lúc 12 tuổi cho đến năm 30, theo học đến năm, bảy ông thầy trong suốt 20 năm, nên Toàn Nhựt giỏi cả về thơ văn chữ Nho và chữ Nôm. Đến năm 30 tuổi, Tòa Nhựt mới bắt đầu theo học “phép thiên” và xuất gia.

Trong tập thơ xuất gia văn, Toàn Nhựt cho biết thêm:

Xưa còn ân nặng cù lao,
Vậy nên nấn ná ra vào dưỡng nuôi
Thảo thân nay đã khảm rồi,
Tay giờ gươm huệ chân lui thị thành.
Dạo chơi nước biếc non xanh.
Ngồi vắng đầu ghềnh, mặc thích ngao du.
Mặc ai về Sở sang Ngô.
Già lòng hai chữ “Nam Mô” chẳng rời.

Qua đoạn thơ này, chúng ta được biết thêm: Toàn Nhật lúc trẻ theo học chữ Nho và vì ảnh hưởng Nho giáo, nên Toàn Nhật chăm lo học hành để sau này thành danh ra làm quan vẹn tròn “Trung” và “hiếu” của Nho Gia.

Nhưng sau khi cha mẹ mất, Toàn Nhật khỏi bận tâm về chữ “hiếu”, có thì giờ nhàn rỗi mới đi ngao du sơn thủy, thăm viếng danh lam thắng cảnh, núi rừng, sông hồ... Có dịp tiếp xúc với thạc đức danh tăng, bậc hiền sĩ, nhờ đó thấy chán cảnh sống đua tranh danh lợi đầy khổ lụy và phiền não của chốn quan trường, xã hội Đàng Trong loạn lạc, bắt đầu thích tham học thiền, nhờ đó ngộ được lý đạo Phật, nên quyết chí xuất gia.

Toàn Nhật quy y thọ giáo với thiền sư Pháp Chuyên – Luật Truyền hiệu Diệu Nghiêm ở chùa Từ Quang trên núi Đá Trắng, sông Cầu, Phú Yên.

Trong “Lời bạt” sau kinh Vô Lượng Nghĩa, Thiền sư Toàn Nhật viết: “Ta lúc mới vào đạo trì tụng kinh Pháp Hoa chỉ thấy đề mục “Kinh Vô Lượng nghĩa” mà chưa đọc được bản văn, thậm tưởng tìm kiếm, nhưng không làm sao gặp được. May nhờ Tổ sư Đại lão Hòa thượng Diệu Nghiêm, chùa Từ Quang, thuở còn ở đời, năm thứ tinh cần, sáu căn trong sạch, trí vượt người đương thời, đức cảm hết mọi kễ, lúc xem Tạng kinh chép để lại toàn văn”.

Thiền sư Toàn Nhật, chuyên trì kinh Pháp Hoa, chí tâm tu học, tham khảo nhiều kinh sách, lại gặp Bốn sư là bậc đa văn “Long tượng” trong chốn thiền môn, chuyên biên chép lại kinh sách trong Đại tạng kinh và biên soạn chú giải nhiều kinh sách, là bậc pháp sư nổi tiếng, thuyết giảng nhiều kinh pháp cho tăng ni và Phật tử. Nhờ đó, năm 43 tuổi, sau hơn 12 năm tu học tinh nghiêm, thiền sư Toàn Nhật thông đạt được lý đạo, bắt đầu biên soạn, chú giải kinh sách, quyển đầu tiên là Tam Giáo nguyên lưu ký, trong đó có đoạn viết:

Duyên lành may gặp thầy ta,
Người thương chỉ thị thoát nhà tử sanh.
Thiền môn khấn khấn tu hành,
Bốn mươi ba tuổi, tánh lành chút thông.
Soạn làm một kẻ mừng lòng,
Để cho người thế cũng đồng xem coi.

Thiền sư Toàn Nhật bắt đầu biên soạn sách vào năm 43 tuổi, vậy chúng ta thử tìm hiểu xem Thiền sư Toàn Nhật viết sách Tam giáo nguyên lưu ký vào năm nào ? Nhân đó chúng ta thử nhận định về năm sanh của thiền sư Toàn Nhật ?

Thiền sư Toàn Nhật theo học với thiền sư Diệu Nghiêm. Thiền sư Diệu Nghiêm sanh năm 1726, viên tịch năm 1798. Như vậy, toàn nNhật xuất gia phải trước năm 1798. Toàn Nhật xuất gia năm 30 tuổi và ngộ đạo vào năm 43 tuổi, như vậy Toàn Nhật phải sanh trước năm 1755 (1798 – 43 = 1755). Do đó, chúng ta tạm đoán là thiền sư Toàn Nhật sanh vào giữa thế kỷ 18, tức trong khoảng 1745 – 1755. Như thế, Toàn Nhật bắt đầu biên soạn sách vào khoảng năm 1788 – 1798, có thể thiền sư Toàn Nhật bắt đầu soạn sách sau khi Bốn sư viên tịch, tức là năm 1798, Toàn Nhật sanh vào thời chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát cai trị Đàng Trong (1738 – 1765), theo học chữ Nho và lớn lên vào thời Chúa Nguyễn Phước Thuần (1765 – 1777) và thời Tây Sơn khởi

nghĩa chống lại Chúa Nguyễn và Chúa Trịnh. Hoàn cảnh lịch sử trong thời gian Toàn Nhựt trưởng thành giải thích thêm cho lý do xuất gia của Toàn Nhựt.

Vào cuối thời chúa Võ Vương, xã hội Đàng Trong bắt đầu suy vi, hầu hết triều thần là các quan tướng kém tài đức, em vợ của Chúa là Trương Phước Loan nắm hết quyền hành trong triều đình. Sau khi Võ Vương chết, Nguyễn Phước Thuần lên ngôi, lúc mới 12 tuổi, Quốc phó Trương Phước Loan càng lộng quyền hơn. Trương Phước Loan kém tài thiếu đức, chỉ lo tham ô những lạm, làm giàu riêng cho gia đình triều thần yếu kém, xã hội Đàng Trong rối loạn.

Năm 1771, anh em Tây Sơn nổi lên chống triều đình Chúa Nguyễn, năm 1773, Tây Sơn chiếm phủ Qui Nhơn. Cuối năm 1774, nhân dịp Chúa Nguyễn phải lo chống giặc Tây Sơn Quảng Nam, Chúa Trịnh Sâm sai Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc đem quân vượt sông Gianh, đánh chiếm Đô thành Phú Xuân, Chúa Nguyễn Phước Thuần và Hoàng gi cùng triều thần bỏ chạy vào Gia Định. Sau khi bắt giết Thái Thượng Vương Nguyễn Phước Thuần và Tân Chính Vương Nguyễn Phước Dương ở Gia Định, Nguyễn văn Nhạc lên ngôi vua, lấy hiệu là Thái Đức. Năm 1778 tàn quân của Chúa Nguyễn ở Gia Định tôn Nguyễn Phước Anh làm Đại Nguyên Soái để chỉ huy chống lại Tây Sơn. Lúc đó lãnh thổ Đại Việt bị chia làm ba:

- Từ Phú Xuân trở ra Bắc thuộc quyền vua Lê và Chúa Trịnh.
- Từ Quảng Nam vào Đến Phú Yên thuộc quyền Tây Sơn.
- Từ Bình Thuận trở vào Hà Tiên thuộc quyền Nguyễn Vương Nguyễn Phước Anh.

Sống giữa xã hội rối loạn, giặc giã khắp nơi, bao Vương triều sụp đổ, các thế lực tranh giành, dân chúng sống trong cảnh chiến tranh, mất mùa đói kém... Toàn Nhựt thấy rõ cảnh khổ của cuộc đời, thấy rõ sự vô thường của kiếp người, chán cảnh danh lợi, lúc đó mới thấy rằng:

Chỉ có đạo Phật mới đưa người ta thoát khỏi cảnh phiền não của kiếp người và chỉ có chí tâm tu hành tinh tấn mới thoát khỏi luân hồi nhân quả.

Vì vậy, có thể vào khoảng năm 1775. Toàn Nhựt từ bỏ cuộc sống một nho sĩ, xuống tóc xuất gia tu hành, qui y thọ giới với Thiền sư Diệu Nghiêm ở chùa Từ Quang (Phú Yên). Vùng Bình Định – Phú Yên lại thuộc dưới quyền thống trị của nhà Tây Sơn. Vì nhu cầu chiến tranh, nhà Tây Sơn áp dụng chính sách khe khắt với Phật Giáo: cho dẹp bỏ bớt chùa, chỉ chừa mỗi huyện một chùa lớn và cho ở lại chùa các vị sư già, các sư trẻ bắt hoàn tục để nhập vào quân đội. Nhà Tây Sơn còn cho tịch thu Phật tượng, pháp khí (chuông khánh, lư đèn...) bằng đồng ở các chùa chiền, đình miếu để đúc tiền và đúc súng.

Chiến tranh tàn phá, sản xuất đình đốn, dân chúng nghèo đói, Thiền sư Toàn Nhựt bắt đầu tu hành trong hoàn cảnh hết sức khó khăn đó: không có chùa để tu hành, phải đi đây đi đó tránh quan quân, cuộc sống đói khổ tha phương khắp các làng xã nương nhờ vào sự giúp đỡ của dân chúng:

Mỏ này sãi ở tha phương,
Tới đâu ngụ đó cũng nương nhờ làng.

Hoặc:

Gạo cấy đàn na năm bảy chốn
Lần hồi ăn bữa đói bữa no.
Áo nhờ tín thí một hai nhà
Chập chùng vá tấm lành tấm rách.

Thiền sư Toàn Nhựt phiêu bạt trong cảnh:

Ở không nơi, phải tạm ở đình
Đình vốn rộng trống sau trống trước.
Quán cũng lạ khôn vào ngủ quán,
Quán tuy nhiều khó mượn khó toan.

Dù tu hành trong cảnh đói khổ như thế, nhưng cũng không quên bốn phận của một tăng sĩ tùy duyên thuyết pháp hóa độ và chí tâm thiền tịnh tu trì:

Cửa từ bi dự làm Phật tử
Thâm hổ mình lạm chữ pháp sư,
Công bình lòng chẳng thiên tư
Tùy duyên du hóa, để từ dặm xa.
Đâu chẳng là thông dong nhân nhả,
Việc tu hành chỉ sá đói no
Bữa nhờ cơm hẩm trà thô,
Sớm khuya tưởng niệm Nam mô Di Đà.
Mặc ý ta hiệp đâu ở đó,
Hứng đâu khi núi Vũ non Nghiêu,
Nhớ câu tín thí nan tiêu,
Lạt nông chẳng ngại, ít nhiều cũng yên
Nếm mùi thiên cay có ý vị,
On gẫm nay tri kỷ mấy ai ?
Đạo tình chiếu hôm mai,
Bút hoa hoa thảo thảo một bài đền ơn.

Sau hơn 12 năm tu hành khổ hạnh như thế, thiền sư Toàn Nhật ngộ được đạo quả, hoàn cảnh xã hội lại được ổn định hơn.

Từ năm 1798 Nguyễn Vương phục hưng lại được Gia Định và bắt đầu tiến công chiếm lại Khánh Hòa (1790) và Qui Nhơn (1797), đổi tên Qui Nhơn thành Bình Định.

Vua Gia Long có chính sách nâng đỡ Phật Giáo, cho tăng sĩ trở lại tu hành, chùa chiền được trùng tu lại hoặc xây dựng mới. Chuông tượng được cho tô đúc lại hoặc chú tạo thêm, kinh sách được khắc in phổ biến...

Trong lời bạt sau kinh Vô Lượng Nghĩa thiền sư Toàn nhật viết vào thời vua Minh Mạng như sau:

“Trên chúc nền chúa vững chãi, đạo vua thịnh xa, vua Thánh vua khỏe, sống muôn tuổi, phi hậu tuổi hạc mãi yên, thái tử ngàn thu, vãn võ thêm cao lộc vị, cùng hưởng thái bình, đều ca vui đạo.

Trời Phật thêm sáng, xe pháp thường lăn, cửa giác rộng lớn, hiền thánh ra hưng, khắp tuyên chánh giáo, cứu vớt hữ tình, đều ca đạo giác, bốn biển không xao, tám phương có đạo, cùng tu Phật pháp, cùng chứng bồ đề”.

Sa môn Quang Đài chùa viên Quang chấm bút, kính bạt vào ngày Phật Đản tháng 2 năm Kỷ Sửu (1829).

Có lẽ thiền sư Toàn Nhật về trụ trì chùa Viên Quang ở Phú Yên vào đầu thời Nguyễn Vương phục hưng lại ở Gia Định (1788). Từ khi sống ổn định ở chùa Viên Quang, Thiền sư Toàn Nhật bắt đầu biên soạn, san định, chú giải kinh sách. Trong khi Bốn sư là thiền sư Diệu Nghiêm chuyên viết sách chữ Nho, Thiền sư Toàn Nhật viết sách chữ Nôm, gồm rất nhiều thơ văn và kinh sách, chỉ có một số ít thơ văn chữ Nho. Thiền sư Toàn Nhật cũng chứng minh cho việc khắc in lại các sách của Thầy. Sau khi Thiền sư Diệu Nghiêm viên tịch, thiền sư Toàn Nhật bắt đầu thuyết giảng Phật pháp từ khi Bốn sư lớn tuổi, già yếu (khoảng năm 1789 – 1791).

Bài viết cuối cùng của Thiền sư Toàn Nhật có thể là lời bạt sau kinh Vô Lượng Nghĩa, viết vào năm Kỷ Sửu (1829) lúc đó thiền sư Toàn Nhật đã trở thành “Trưởng lão Pháp sư”.

Năm Nhâm Thìn (1832), sư Quảng Giác kế vị trụ trì chùa Từ Quang muốn khắc in lại sách “Đại phương tiện Phật báo ân kinh cứu nghĩa” của thiền sư Diệu Nghiêm, kính nhờ pháp sư Toàn Nhật chứng minh giúp cho sự khảo chính của các sư Viên Giác, Hoàng Đạo và Trung Hòa. Có lẽ lúc

đó Pháp sư Toàn Nhật đã già yếu nên không thể chú nghĩa mà chỉ chứng minh giúp người khảo chính, có chỗ nghi ngờ nào thì đến hỏi.

Sách này được in vào năm Bính Thân, minh mạng tứ 17 (1836) thì không có nhắc đến Pháp sư Toàn Nhật, như vậy có thể Thiền sư Toàn Nhật đã tịch lâu rồi, vì trong các kinh sách của Thiền sư Diệu Nghiêm được in khi Thiền sư Toàn Nhật còn sống đều có tham dự khảo chính, chứng minh góp công đức trong việc in kinh. Như vậy có thể thiền sư Toàn Nhật tịch vào khoảng năm 1832 – 1835 (?)

Thiền sư Toàn Nhật – Quang Đài đã để lại nhiều kinh sách và thơ văn.

Thiền sư Toàn Nhật có nhiều tác phẩm chữ Nôm Nhất ở Đàng Trong. Trong đó, có nhiều bài văn theo ảnh hưởng của Đào Duy Từ, một loại thơ thịnh hành ở Đàng Trong thời các Chúa Nguyễn. Các tác phẩm chữ Nôm của Thiền sư Toàn Nhật có lẽ chịu ảnh hưởng của thiền sư Chân Nguyên – Chánh Giác (1647 – 1726) ở Đàng Ngoài trước đó.

(II) TÁC PHẨM CỦA THIỀN SƯ TOÀN NHẬT – QUANG ĐÀI.

- Xuất gia văn
- Xuất gia tối lạc tỉnh thế tu hành văn
- Tam giáo nguyên lưu ký
- Hoàn tỉnh trần tâm khuyến tu tịnh độ văn
- Tham thiền văn
- Thiền cơ yếu ngữ văn
- Bát Nhã ngộ đạo quốc âm văn
- Lục tổ truyện diễn ca (348 câu thơ lục bát)
- Giới hành đồng tử
- Hứa sử truyện văn (2 quyển, gồm 4486 câu thơ lục bát)
- Tống Vương truyện (520 câu thơ)
- Khuyến tu hàng quốc ngữ phú
- Trùng khuyến thân sơ quyển thuộc phú
- Phú thơ bát tống văn
- Văn đưa cây bắp
- Thơ bà vải
- Sa di oai nghi tặng chú giải ngụy tự tiểu thiên
- Thủy sám bạt
- Nhân quả kinh bạt
- Vô lượng nghĩa kinh hậu bạt
- 49 bài thơ chữ Nôm và chữ Nho
- 30 bài thơ chữ Nôm
- 19 bài thơ chữ Nôm.

(4) THIỀN CƠ YẾU NGỮ VĂN. TOÀN NHẬT.

Lánh phần hoa thanh nhàn dưỡng tánh,
Sửa tấm lòng từng tỉnh hóm mai
Xét mình kém đức sơ tài
Kinh tin đã có Phật trời chứng minh
Thuở phú sinh gẫm mình thiếu phước,
Ngỡ tình cờ nhờ gặp chánh tôn.
Cảm ơn đức lớn rộng dung,
Thâm ân đều gửi về dòng Phật gia.

- Long tha thiết bốn ân hằng đội.
10. Phải toan phương tìm đổi minh sư.
Tập rèn lựa lọc kinh thư,
Chí lăm vượt tới vô dư cõi ngoài.
Thường đêm ngày dỗi mài lòng cũ,
Cá hóa rồng chờ có thuở lên
An sâu ghi dạ lo đền
Vun trồng cội đức, giữ gìn chi sai
Trọng hiền tài kính tin tri thức
Kết bạn lành nhờ đức hôm mai
Ngọc lành sao chẳng dỗi mài,
20. Gương xưa nở để trần ai lâu ngày
Rất chóng thay thành ngày dướng gió,
Tới non vàng để bỏ vế không
Ngựa quay cửa sổ kíp dong,
Vui chi cá chậu chim lồng chẳng lo.
Đã xét so dốc theo thiên giáo,
Vật phi tài vô đạo chẳng tham.
Ruộng người năm mẫu hằng làm
Lộ là ruồi bắc tìm nam nhọc nhằn.
Nhà sáu căn che thân ngày thánh,
30. Một ngọn đèn rọi sáng mười phương.
Thương phần ngũ phận danh hương,
Dâng lên thượng điện cúng dường pháp thân.
Tu cho cần thoát ba đường khổ
Dựa thuyền từ tìm ngõ Tây phương
Môm mai lễ niệm không vương,
Chúng sanh mê muội lòng thương nữ nào.
Cháy hồng hào rần rần lửa dục
Nước ái hà dục dục dầu sôi.
Gương xưa trí tuệ trau dồi,
40. Dừng thanh lương thủy mà rưới lửa phiền.
Hãy tòng quyền nường thuyền vô đế (1)
Vượt ái hà nào kể phong ba.
Đạo chơi thế giới ta bà.
Đâu đâu là chẳng cửa nhà bần tăng
Xem giàu sang ví bằng mây nổi,
Gẫm lợi danh dướng đổi mưa đông.
Vì tham tài sắc huyễn không,
Nên nổi mê lòng sinh tử bèn quyên.
Đạo người ân trên phải nhớ,
50. Gắng công phu bồi nghĩa bồi nhân
Mười phần chữa đặng một phần,
Lấy đâu ngay thảo xứng cân cho tà.
Để dám quên ơn thầy nghĩa bạn,
Chút lòng đan loé cạn hiếu trung, (2)

- (1) Thuyền Vô đế: thuyền không đáy.
 (2) Có bản chép “loé” là “muốn”

Một nồi hương huệ đốt xông,
 Ba biển kinh lòng thường niệm hôm mai.
 Chữ sắc tài mặc ai đua sánh,
 Giữ phận hèn nường cảnh thiên tăng.
 Mây che nên nổi mờ trăng (1)

60. Huệ nhứt thẳng đặng sương tuyết mới tiêu.
 Thuốc hay chữa đặng bịnh nghèo,
 Vâng lời Phật dạy tội tiêu phước dày.
 Như nhau dọc mũi ngang mày.
 Lòng phàm lòng thánh cách thay ngàn trùng.
 Hãy đôi lòng “sắc không” “không sắc”
 Lo chi đường ruồi bắc tim đông
 Nhớ câu ma Phật hỗn đông,
 Vằng vặc đèn lòng soi xét chẳng sai.
 Sự sắc tài hay đời lòng đá.

70. Hằng lánh xa chớ bá chớ chen.
 Cung dâu khéo bắn thì lên,
 Chuyên chí giữ gìn đạo cả ất nên.
 Hãy chăm lòng vun cây tưới nước
 Quả bồ đề chắc được chẳng sai.
 Bỏ về thì thiệt mặc ai
 Chớ khá chê cười mà tổn phước ta.
 Tảo tự gia môn tiên chi tuyệt (2)

- (1) Có bản chép “mờ” là “lờ”
 (2) Quét tuyết trước căn nhà mình, ý nói lo việc của mình,

Hơi nào mà đàm thuyết sự ai.
 Mực vào son thắm ất phai,
 80. Gần đấng hiền tài, người dữ xa trông.
 Tính chuốt trong vì không nhân ngã,
 Tợ trăng rằm chẳng bá chút mây.
 Bả bô liên cật chẳng nài,
 Thảo lư am tiện tháng ngày dựa nường.
 Cũng đã từng trải đường danh lợi,
 Uống nhọc mình thấy vậy lại không
 Sửa chí dùng, an lòng phân khổ,
 Tháng ngày thường vui thú Phật tiên.
 Giàu sang là áng ưu phiền,

90. Gây đường nghiệp chướng cần quyền làm chi.
 Lời thị phi khen chê mặc thế,
 Hơi nào mà cấm chợ ngăn sông
 Tơ kia ra mối ất xong,
 Máy thiên ngộ đặng tấm lòng bằng an.

- Lửa cháy tàn lò than rời rạc,
 Tưởng người đời há được bao lâu.
 Mấy ai cho biết mà cầu.
 Ngàn vàng dễặng lời màu không trao.
 Đạo đức cao nên người kính mến,
100. Quyết một lòng vượt đến Linh Sơn.
 Cho hay túi rách có vàng,
 Đêm tối lạc đường nhờ đuốc người ngay.
 Vun lấy cây chờ ngày ăn trái,
 Chữ cạm cùng, nghĩa lý thắm sâu
 Đất liền ai mượn bắc cầu,
 Bệnh lành phải dụng thuốc mầu làm chi.
 Sự u mê khác chi tầm kén,
 Minh buộc mình ai khiến đó sao.
 Thuyền đưa xảy gặp ba đào,
110. Chống chèo gắng sức tiêu dao có ngày.
 Nom dưới ngòi ngậm ngùi bóng thỏ,
 Thấy trăng tròn tay vỗ ca xang,
 Bởi mình vụng liệu chẳng toang,
 Chân không bước ngược lên ngàn đặng đâu.
 Tuổi bạc đầu độc sâu không giản (1)
 Tham giàu sang biển cạm không phai.
 Thân người như tuyết ban mai.
 Bề ngoài sắc tướng đôi mài làm chi.
 Vàng mạ xi trau chi vật ấy (2)

- (1) Không giản: không hở ra
 (2) có sách ghi vàng mạ “xuy”.

120. Sao chẳng tìm cho thấy chân kim,
 Đèn kia sáng bởi vì tiêm,
 Đốt thì thấy tỏ lo gì đâu xa.
 Phật trong nhà thật là rất báu,
 Biết tu trì đại đạo ắt nên,
 Kẻ khó hèn tu hành chớ nệ.
 Cây một mình chớ kể rằng cây.
 Quán bao lưng gió xông mây,
 Nhọc nhằn chớ nại quả rày mới cao.
 Mật ngọt kia dính dao mấy chút,
130. Phỉnh hài đồng liếm mút đứt môi.
 Ngao cò vô ý chẳng coi
 Mỡ dính miệng rồi được mấy mà ham.
 Ngụ thảo am luận đàm đạo lý,
 Chữ lợi danh phú quý chẳng tham.
 Đạo lành phải gắng mà làm,
 Mấy thiên ngộ đặng mới cam tấm lòng.
 Thuyền giữa dòng chí mong tới tới bến,

- Dễ lòng còn tham mển chi sao.
 Minh bia sá nại tên lao,
 140. Cây kia đứng sức đẻo bào mặc ai.
 Chốn chiên già khoan thai dưỡng tánh,
 Đượm màu thiên tịch tịnh sớm trưa,
 Bữa dùng rau cháo tương dưa,
 Ý quen đã hiệp, miệng vừa thì thôi.
 Nước chảy xuôi thuyền kia chống ngược,
 Chốn phàm trần tu được mới ngoan.
 Chí công mài sắt cũng mòn,
 Đường trường chớ ngại lòng son cho bền.
 Kinh thánh hiền cho chuyên tập đọc,
 150. Sự chữa từng chẳng học sao nên.
 Chưa nên chớ khá xa thầy,
 Bệnh già dễ dám buông hài đi không.
 Còn cách sông nường thuyền Bát nhã,
 Đến bờ rồi mới thỏa chí mong
 Sự ở lòng tỏ thông thì được,
 Phật hiền tiên phải kiếm đâu xa.
 Nên hư cũng ở lòng ta.
 Chẳng chánh thì tà, chẳng ngộ thì mê.
 Quả bồ đề một mai đã chín,
 160. Hoa Ưu đàm hóa hiện mấy thu.
 Tam thừa diệt trí dữ ngu, (1)

(1) Có sách ghi: Tam thừa diệt trí thư ngu hoặc tam thừa tuyệt trí thu ngu (?)

Dứt trừ vọng niệm công phu mới thuần.
 Có bi có lực có hùng,
 Mới đủ sức dùng vượt biển trèo non.
 Một bầu nhiệm giữ càn khôn,
 Tùy duyên hóa độ ai còn dám chê,
 Ngày xuân thông thả tay đề,
 Bút hoa thảo thảo chép ghi để truyền.

(5) GIỚI HÀNH ĐÔNG TỬ.

Tiết đông thiên dài đêm lâu khắc,
 Một mình ngồi tịch mịch mao lư.
 Đã thương hậu học sơ cơ,
 Chưa thông kinh luật còn lơ tánh linh.
 Lạo lo mình chuyên phương niệm Phật,
 Đâu dám cho thẳng giấc Trang Chu, (1)
 Đạo này rộng nhiệm cao sâu,
 Trẻ nay biếng học già sau biết gì..
 Lóng tai nghe các liêu vãi đạo,
 10. Lâng lâng đều một cỏ như nhau. (2)
 Đặt mình những thuở canh đầu,
 Cho liềm một giấc trống lầu điểm năm,

Hãy cón nằm pho pho mà ngáy,
Phải như thầy phải dậy sớm ra.
Tớ thầy cũng thể cha con,
Đem phần dạy dỗ rằng mà sao nên.
Phải rằm khuyên chúng suy xét tỏ,
Tua nhớ lời hối ngộ lo thân.
Tổ xưa đã để lời răn (3)

20. Sửa mình tấn đạo, giảm ăn ít nằm.
Lại chí lăm thoát vòng sinh tử,
Ất sớm toan noi giữ lời xưa.
Kìa như lớp trước nho gia.
Ông thì treo tóc người hằng gổi cây. (4)

- (1) Trang Chu ngủ mộng thấy mình hóa bướm, rồi không biết mình là bướm hay bướm là mình (?)
(2) Cao: Kiêu.
(3) Tổ ở đây là Linh Hựu (770 – 853), trong canh sách có viết: “Tấn đạo nghiêm thân tam thường bất túc”.
(4) Lưu Tuân hiệu Hiếu Tiên đời Lương, người bình nguyên, nhà nghèo ham học, ở nhờ chái nhà người, treo tóc đốt đuốc học, nếu ngủ gục bị giật tóc. Tư Mã Quang đời Tống ham học, làm gổi tròn để học

Hội rồng mây vận sau phát đạt,
Hưởng vinh hoa danh tạc sử xanh.
Vì hay cần mẫn học hành.
Tôn thân lửa chói, triều đình trọng thương.
Vả thế gian lo phương no ấm.

30. Các nghề đều dậy sớm thức khuya.
Huống chi đại đạo từ bi
Tục ăn mê ngủ việc gì cho nên.
Ông Cao Phong ba năm lập nguyện,
Cật cùng giường chẳng bén một giây.
Ông thì thiền định trên cây (1)
Đặng mau thấy Phật dẹp bầy thù ma.
Nay chúng ta sinh đời ngũ trước,
Gắng học theo lớp trước mới hay.
Khuyên cùng vãi đạo chúng bay.
40. Muốn mau chứng quả thuở nay cần quyền.
Chịu lao phiên ở trong ba cõi,
Phật nói rằng vì cái thù ma, (2)
Nó làm khốn khổ chúng ta,
Mắc thân hữu lậu ở nhà vô minh,
Việc tử sinh vô thường tấn tốc. (3)

- (1) Thiền sư Đạo Lâm 9741 – 824) sống trên cây tùng tại núi tầm vọng, nên gọi là Ô Sào thiền sư.
(2) Thù ma: ma ngu.

(3) Tấn tốc: Mau chóng.

- Kiếp lo toan tu học cho chuyên.
Muốn sau nhiều phước cả duyên
Chớ nêu Phật pháp chớ quên lời thầy.
Thương chúng bay gắng công răn dạy,
50. Để muốn chi làm vậy mệt ta.
Hễ người cho biết lo xa,
Bé thì làm tớ lớn ra làm thầy.
Nếu thuở nay luật kinh chẳng rõ.
Biết lấy chi tiếp độ hậu côn.
Phước đà vào chốn Phật môn,
Tua trừ tham trước chớ còn sân si.
Học từ bi cùng lòng hỉ xả,
Lại nhớ câu Bát nhã ba la.
Gắng công hàng phục quần ma,
60. Thoát vòng hắc ám lên nhà quang minh.
Ngộ vô sinh, pháp thân tự tại,
Mặc tùy duyên ba cõi ra vào.
An sâu nghĩa nặng mẹ cha,
Cù lao cúc dục chúng ta nên hình.
Đạo sinh thành ví như trời đất,
Lại cho đi đầu Phật xuất gia.
Tưởng nên đạo cả nghiệp nhà,
Tiếng mình rạng chói mẹ cha cậy nhờ.
Nếu lơ mơ tu không đắc đạo,
70. Biết lấy chi trả thảo đền ơn.
Một mai phút đến vô thường,
Làm sao cho khỏi Diêm Vương gia hình.
Làm súc sinh cùng loại ngựa quỉ,
Đến bây giờ năn nỉ kịp đâu.
Thầy đà tổ bảo trước sau,
Khá điếu tạc dạ, mự hầu lãng xao.
Nguyện xuất gia vượt qua bể khổ,
Để thân này ở chỗ am tranh.
Vậy nên lánh trước tìm thanh,
80. Theo thầy học đạo tu hành giới trai.
Cơ hàn tấn khổ chi nài,
Lóng trong tánh nước, đôi mài lòng gương.

(5) HOÁN TĨNH TRẦN TÂM KHUYẾN TU TỊNH ĐỘ VẤN.

Chữ rằng ‘Thiên cửu địa trường’, (1)
Phật vô lượng thọ người thường hóa sanh.
Ai ơi gắng lấy tu hành,
Để sau tới bậc vô sanh mới nhờ.
Tử sanh hai chữ hững hờ
Sớm còn tối mất tựa là chiêm bao.

- Ai mà biết đặng phẩm cao,
 Công danh phú quý ngó vào như không.
 Thạch Sùng tiến nổi non sông,
 10. Sang giàu gẫm lại cũng không mấy hồi.
 Nghĩ đời mà lại sợ đời,
 Khôn ngoan mà khổ luân hồi được chăng ?
 Trách thân rồi lại than rằng, Tử sanh phú quý như từng mây che.
 Lợi danh ai thấy chẳng ưa.
 Vinh hoa biết mấy cho vừa lòng ai.
 Gẫm thân nào có lâu dài,
 Chữ rằng “nhứt vãng nguyệt lai” mấy hồi. (2)
 Sự đời biết nghĩ thì thôi,
 20. Giờ không toan liệu, sau rồi làm sao ?
 Thân này lấp lửng cheo leo,
 Cây bờ giây giếng có bao lâu dài (3)

- (1) Trời lâu đất dài.
 (2) Mặt trời đi, mặt trăng lại.
 (3) Cây ở bờ, ý chỉ cheo leo dễ ngã. Dây giếng (tinh Đấng) ý nói dễ đứt.

- Đội trời đạp đất khoe tài,
 Vênh vang mà có đời đời đặng không ?
 Tử sanh hai chữ chẳng đông,
 Chết thì muôn kiếp, sống không mấy hồi.
 Nhân sinh ai cũng thế này,
 Cuộc vui ai thấy chẳng say sưa lòng.
 Chữ rằng “sắc tức thị không”,
 30. Ví trong giấc mộng gẫm trong người đời.
 Cõi trần mấy chút thanh thời,
 Vênh vang cho mấy, sau rồi làm sao.
 Nhớ xưa Hàn Tín tài cao (1)
 Ra tay giúp Hán biết bao công trình.
 Làm cho Tần, Sở thất kinh,
 Quyền cao chức trọng hiển vinh ai bì.
 Chẳng may gặp lúc hiểm nguy,
 Công trăm năm cũng bỏ đi một hồi.
 Làm người như thế thì thôi,
 40. Khác chi cát bụi mà chơi sự thường.
 Sao bằng hai chữ trung bình,
 Vui chi cho quá thất thường cực thân.
 Chữ rằng “Lạc thị khổ nhân”
 Mê đường danh lợi, bỏ thân tội tày.
 Có vinh hiển, có gian nan,
 Không tu sao biết an nhàn tấm thân.
 Chữ rằng “nhứt nhứt tu thân” (2)
 Bao nhiêu tội chớng khoả lằn sạch không
 Vượt còn biết mền rùng trong,

50. Người sao vào chốn bụi hồng làm chi.
Chim còn chốn ẩn vi,
Người không không biết chỗ để khi mà về.
Sự đời gấm lại mà ghê,
Sanh lai tử khứ (3) nhiều bề đắng cay.

- (1) Hàn Tín: giúp Lưu Bang lập nhà Hán, sau bị Lữ Hậu giết.
- (2) Mỗi ngày làm một điều nhân – Có sách viết “nhứt nhựt tu thân”.
- (3) Sinh ra chết đi.

Chết thì đã chắc trong tay,
Sống thì thấp thoáng biết ngày nào đây.
Than rằng biển lớn non dầy,
Trời cao đất rộng thân này bao hơi.
Những là vật sắc dò chơi,
60. Công danh cát bụi đùa bơi làm gì.
Chi bằng hai chữ từ bi,
Không trông danh lợi bận gì gian nan.
Chữ tu là chữ an nhàn,
Tham tài tắc tử, thế gian lẽ thường.
Nhớ xưa Hạng Võ tranh cường,
Lạ cho thiên hạ tứ phương hải hùng.
Ra tài ra tướng anh hùng.
Quân ba mươi vạn địch cùng ai hơn.
Một mình cử đỉnh bạc sơn,

70. Nhà Hán cũng sợ, nhà Tần cũng kinh.
Ở đời vinh đã nên vinh
Cũng không khỏi chết bỏ mình Ô giang.
Hết tài trí, hết khôn ngoan,
Hết danh, hết lợi, hết sang, hết cường.
Cho hay hoa nở cũng tàn,
Pháo mà kêu lấm càng tan xác nhiều.
Làm người chớ nghĩ thấp cao,
Chớ so hơn thiệt mà xao xác lòng
Làm chi những giống gà lồng (1)

- (1) Thơ La Hồng: gà lồng có lúa nổi sôi sắn, Hạc nội tìm ân trời đất rộng.

80. Sao bằng hạc nội muôn trùng cao bay.
Khuyên người giữ giới ăn chay,
Chí tâm niệm Phật có ngày thành thời.
Thuở xưa Phật cũng ra đời,
Lánh vòng danh lợi ra ngoài càn khôn.
Mới hay Phật đạo chí tôn,
Làm người trước biết thiên môn tu trì.
Ai ơi lòng thật chớ nghi,
Tu hành dốc chí liễu kỳ tử sanh.

Tuy rằng vạn quyển thiên kinh,
90. Chẳng qua sáu chữ hồng danh rất mâu.
Vui lòng một chuỗi giới châu (1)

(1) Chuối bồ đề.

Sớm khuya tưởng niệm công phu mà lần.
Đã tu thì phải ân cần,
Đừng còn luyến ngó bụi hồng làm chi.
Sau về tịnh độ một khi,
Thiếu chi châu báu, thiếu gì kim sa.
Giữa không thường rải thiên hoa,
Xuống hồ thơm nước chín tòa kim liên.
Phật cùng thánh chúng hiện tiên,
100. Hào quang chói rạng bốn bên bảo đài,
Lời quê khuyên mấy ai ai,
Gắng tu đến đó đặng đài lâu thân,
Đời đời thường chín từng phẩm cao.

(7) BÁT NHÃ NGỘ ĐẠO QUỐC ÂM VĂN.

Bát Nhã ngộ đạo quốc âm văn hay Bát nhã văm của thiền sư Toàn Nhật, hiện còn tìm được bản in do Hiến Nam Đường khắc in vào tháng 9 năm Khải Định thứ tư (1919), do Đặng Quang Diệu thực hiện.

Nhờ bài chí của Đặng Ấp – Mặc Khanh Thị viết cho “Tu chơn yếu chỉ quốc âm” viết năm 1930, chúng ta được biết: Đặng Quang Diệu là một “Lão sư” và Hiến Nam Đường là một ngôi chùa ở Qui Nhơn (Bình Định).

Bát Nhã Văn gồm 324 câu thơ, chia làm ba phần: Sơ đoạn: Hạ thừa (Câu 1 đến câu 84), Đệ nhị đoạn: Trung thừa (85 – 146), Đệ tam đoạn: Thượng thừa (147 – 324) và cuối cùng có hai bài “Kim Mẫu thiên mang hữu thi viết” và “Quan thánh giáo tàn linh thi” (Hai bài thơ này chắc hẳn không phải là của Toàn Nhật, do người sau đưa vào in chung trong sách).

SƠ ĐOẠN HẠ THỪA.

Sinh gặp dòng bát nhã,
Thì noi quả bồ đề.
Học từ bi chẳng dạ sát sanh,
Noi cổ thánh không lòng hại vật.
Xưa tam giáo tâm truyền dĩ thất,
Nay Trung dung – Nhứt quán hãy còn.
Trước Đường Nghiêu chẳng dụng đến con.
Sau hậu học nài chi câu vô hậu, (1)
Ấy là đời Cổ Tẩu. (2)
10. Mới sinh đặng một con.
Sau Bắc Ngụy Tào Man, (3)

(1) Vua Nghiêu, không truyền ngôi cho con mà truyền cho người hiền là Thuấn. Câu “bất hiếu hữu tam”, vô hậu vi đại của Mạnh Tử.

(2) Cổ Tẩu là cha của vua Thuấn nổi tiếng không hiền mà sanh ra Thuấn.

(3) Tào Man tức Tào Tháo (154 – 219) người lập mà nhà Ngụy, con là Tào Phi “bất hiếu” tức không nối theo nghiệp cha, khi cướp ngôi nhà Hán lập nhà Ngụy.

Sinh ra con bất hiếu.
Mấy ai cho đặng hiếu,
Mà trả thảo mẹ cha.
Chi cho bằng niệm chữ Di Đà
Sau cùng đặng siêu sanh tịnh độ.
Sao chẳng nhớ chữ “tam niên nhủ bộ”,
Đành quên câu “thập nguyệt hoài thai”,
Lập xung thiên nong nả chí trai,
20. Chịu tân khổ đền ơn cúc dục.
Đã có câu “học túc”, (1)
Sao chẳng biết phá ngu.
Hễ là học đặng chữ tu,
Thì mới cứu cứu huyền thất tổ.
Đạt chí cả đền ngày nhủ bộ,
Làm nên thì trả đặng ơn dày.
Vui Phật môn giữ dạ trì trai.
Thì cũng đặng thoát nơi khổ hải.
Thiên sanh vật thiên chi sở ải (2)
30. Trách đời sao nói “vật dưỡng nhân”.
Nếu vậy thì mãnh hổ ở lam sơn,
Thì trời cũng sanh nhơn mà dưỡng vật.
Nói câu sách nửa còn nửa mất,
Chẳng nhớ câu “nhân vật dữ đông”
Thánh nhân xứ lập đức hành công (3)
Tùng thọ nghiệp tam thiên đồ đệ.
Phút tuyệt lương tự vệ phản Lỗ,
Chính vương hóa mà tác Xuân Thu.
Đạo vị minh tính mạng công phu (4)
40. Giữa đường lại gặp thầy Hạng Thác (5)

- (1) Học túc: học đủ (biết đủ)
- (2) Trời sanh vật là yêu thương của trời.
- (3) Thánh nhân ở đây chỉ Khổng Tử, có 3.000 học trò, sau khi bỏ Lỗ qua Vệ 10 tháng, Vua Vệ không dùng, định đến nước Tân, nhưng mới đến đất “Khuôn” dân tưởng lầm là Dương Hô nên vây đánh và bị cắt lương thực 3 tháng. Sau cùng Khổng Tử về nước Lỗ lúc 68 tuổi, giúp vua sửa sang chính trị và viết sách Xuân Thu (ghi lại lịch sử biên niên của nước Lỗ).
- (4) Đạo chưa sáng vì thiên mạng và công phu chưa đủ.
- (5) Hạng Thác mới 7 tuổi mà làm thầy Không Tử (theo lời Cam La)

Đời Thượng Cổ nhiều người thông đạt,
Còn mang câu “hữu sở bất tri” (1)
Xưa nhiều người xuống bút thành thi.
Còn phải học vô vi chi đạo.
Lộ bất hành bất đáo,

- Sự bất trắc bất tri (2)
 Nay Phật gia khai đạo “Vô vi”.
 Người bao nữ tiều nán thối dĩ (3)
 Tham nữ sắc chẳng nhớ gương Đắc Kỷ.
50. Bởi vì nàng bại Trụ hưng Châu.
 Sách vẽ để nhảm câu,
 Nhân tham tài tắc tử.
 Đời Tam quốc có chàng họ Lữ.
 Cũng vì câu “dĩ ngã vi thù” (4)
 Phụ tử nãi tương tra. (5)
 Bị Diêu Thuyền sinh kế hại
 Nhớ tích xưa nhắc lại.
 Kim cổ diệc hà nhân (6)
 Sao không học kẻ đấng sơn,
60. Như ông Hàn Tương Tử (7)
 Ấy là người viên lự,
 Sau mới đặng yên thân.
 Đừng học thói vua Tân (8)

- (1) Có chỗ không biết.
 (2) Đường không đi thì không đến, việc không làm thì không biết.
 (3) Tiến khá mà thối dễ
 (4) Anh và tôi là thù.
 (5) Cha con bèn giết nhau.
 (6) Xưa nay ta là người nào ?
 (7) Hàn Tương Tử cháu của Hàn Dũ, chán công danh, theo học đạo với Lữ Đồng Tân và thành một trong 8 vị tiên (Bát tiên).
 (8) Tần Thủy Hoàng ác nổi tiếng.

Mà mang câu thất đức.
 Sao cho nhất đức (1)

- (1) Sao cho một ân đức chỉ có một lòng.

Tiền thị nhứt tâm.
 Phép cổ thánh thị thâm thâm.
 Lễ tiên hiền chân diệu diệu,
 Mới biết cơ trời là chí yếu.
 70. Sao chẳng thấy đời nNghiêu.
 Phút ban mai cày cuốc cùng nhau,
 Buổi chiều lại vắng hui nội dã.
 Sao chẳng nhớ câu chân giả.
 Mà học thót Tây phong.
 Thi thượng báo tứ ân,
 Nãi hạ trừ đồ khổ.
 Sao chẳng nghe đồ đồ,
 Sao chẳng biết tỉnh mê.

Thấy thiên thời bất chánh mà ghê,
80. Xem nhân sự vô tâm mà ngán.
Người văn chương hay đoán,
Sao chẳng luận “khảm ly”
Vậy mới thật “trí tri”,
Mới gọi rằng “cách vật”.

ĐỀ NGHỊ ĐOẠN: TRUNG THỬA.

Xứ nay sách học đã nhàm,
Trung dung, đại học, học làm nghề ngao.
Ai mà thông đặng mới cao,
Duy tinh duy nhất cũng đều minh tâm.
Cho thông “nhứt quán” là thần.

90. An chay niệm Phật lánh trần mà chơi.

Cho hay chay mặn cũng người,
Đố ai có biết ai ngoài càn khôn.
Biết thì chỉ quý chí tôn,
Không thì như kẻ lạc hồn biết chi.
Nghĩ ra sự quý lạ kỳ,
Ai mà tỉnh ngộ tức thì mới nên.
Kinh luận đã sẵn một bên,
Dở ra thì thấy nẻo lên thiên đường.

100. Thiên ư một điểm ngàn vàng khó mua.

Sự đời chớ khá hơn thua,
Không không có có đả đo cũng phiền.
Chi bằng vui thú Phật tiên,
Đây cơn bầu nước, dôi miên tiêu dao.
Thạch Sùng của biết bao nhiêu,
Cũng chưa hưởng đặng cái giàu ngàn năm.
Thuở xưa Hàn Tín mưu thâm,
Chưa nên mười mặt cơ cầm được đầu (1)
Tước quyền hưởng đặng bao lâu,

110. Ví như áo gấm mặc hầu mấy năm.

Như trắng tổ đặng bữa rằm,
Khi tròn khi khuyết ai cầm cho đang.
Cuộc đời ai cũng lằng xằng, Bối chưa tỏ đặng, vì chưng sắc tài.
Thế gian nhiều kẻ anh tài,
Văn chương đã sẵn dùi mài thì nên.
Trí tài hai chữ ở trên,
Làm sao cho khỏi xuống đền Diêm quan.
Chi bằng xả khước cái thân,

120. Ví như dế rách vang danh một đời.

Trường trai thì đặng thanh thời,
Thiên hoàng quải bảng khỏi nơi âm trì (2).

(1) Dịch thơ La Hồng: “Thạch Sùng bất hương thiên niên phú, Hàn Tín không thành thập diên mưu.

(2) Vua trời treo bảng khởi rơi vào cõi âm phủ.

Muốn cho biết nẻo ẩn vi, (1)
Phải toan tìm kiếm minh sư mà đầu.
Tương rau cũng chẳng bao lâu,
Cửa thiên đã sẵn ta hầu bước vô.
Bước vô thì thấy cơ đồ,
Tiêu dao khoái lạc sự mô cho bằng.
Cửu huyền thất tổ siêu thăng

130. Độ tôn bạt tộc, đồng đảng thuở nay.
Mấy thiên đã sẵn ở đây,
Quý nào cho lại quý này vô song.
Sự tu đã quyết một lòng,
Đừng tham vào chốn bụi hồng làm chi.
Rõ ràng kinh điển nhất thời,
Tu hành thì biết có khi liễu kỳ.
Dám khuyên già trẻ chớ nghi,
Mình làm mình biết tức thì mới hay.
Mối trao đã đến ben tay,

140. Ai mà nắm đặng ví tàỵ thần tiên.
Chọn người trí huệ mà truyền,
Mốc mây vén sạch thanh thiên chói lòa.
Chông gai phải tránh cho xa,
Quyết tìm đại đạo mới là chí trai.
Làm lành há dễ một ai,
Muốn cho trăm họ Phật đài đều lên.

ĐỆ TAM ĐOẠN: THƯỢNG THỪA.

Tự mở mang trời đất đến nay,
Cũng lắm cuộc tang thương canh cải.
Nguyên ba nguyên tuần hòan đản lại.

150 Hội mười hai cho đủ mối ràng. (2)

(1) Ẩn vi: kín đáo, nhỏ, khó thấy.

(2) Ba nguyên: ba thời kỳ, 12 hội: Hội ty sanh ra trời, Hội sưu sanh ra đất, hội đản sanh ra người

Cõi hồng trần còn hãy lằng xằng
Người lành phải chịu điều cay đắng
Chữ “Tam” đạt thì công khá gắng (1)
Muốn lên bờ phải thoát biển mê
Học Phật gia, niệm chữ từ bi,
Tu tiên đạo, giữ câu cảm xứng.
Trung thứ nơi Nho là bằng chứng.
Phật Thánh Tiên ba giáo một lòng.
Dọn chông gai đường cả mới thông.

160. Chịu tân khổ gọi là thượng trí.
Người quân tử phải gìn tam úy (2)
Đấng anh hùng đừng bỏ cửu tư, (3)

Đạo tiên thiên lập đỉnh an lô, (4)
 Hẳn cũng có trong hư mà thật.
 Tánh từng bá phải in một tiết,
 Ai lay đời thì đọa khổ luân.
 Dặn với ai qui giới (5) phải tuân.
 Một phen khổ muôn đời thông thả.
 Nợ tiên khiên bữa nay phải trả,
 170. Nợ trả rồi vật ngoại thảnh thơi.
 Mặc dầu trong trời đất vui chơi,
 Năm hồ rộng thân tiên thú lạ (6)
 Muốn nên mình phải bền chí cả.
 Công cho dày thì quả mới cao.
 Đốc lòng đến chín chữ cù lao (7)

- (1) Tam đạt: Sách luận ngữ: “Nhân, Trí, Dũng” đạt.
 (2) Tam úy: Ba cái sợ: Sợ trời, sợ Đại nhân, sợ Thánh nhân.
 (3) Chín suy nghĩ: 1) nhìn nghĩ cho rõ, 2) nghe nghĩ cho thông. 3) Sắc mặt cho nhu hòa, 4) dáng
 đứng cung kính, 5) lời nói trung tín, 6) phụng sự tôn kính, 7) nghi ngờ thì tra hỏi, 8) uất ức phải
 xem xét, 9) nghĩ đến điều nghĩa.
 (4) An lô: được xác định.
 (5) Qui giới: tam giới, ngũ giới.
 (6) Năm hồ: Phiên Dương, Thạch Thao, Doan Dương, Thai Hồ và Động Đình.
 (7) Chín ơn cha mẹ: sanh, nuôi, bồng bế, bú mớm, chăm sóc, lo lắng, trông nom, nhớ nhung.

Hành đại đạo dương danh hậu thế.
 Ấy vậy mới từ ân bất phế
 Hễ đạo người giữ lấy nghĩa nhân.
 Làm sao cho biết thủy biết sơn.
 180. Như Hàm Cốc cùng ông Tương Tử. (1)
 Trong danh lợi thì mình phải xử,
 Cuộc phù hoa nhắm cũng cheo leo.
 Tần Thủy Hoàng tiếng hãy còn nêu.
 Thâu lục quốc, phần thư, khanh sĩ.
 Núi Thu Dương, Di Tê danh đế,
 Thà một lòng tiết nghĩa mà thôi.
 Làm chi cho Tân Ngụy cao ngôi,
 Thanh sử tạc muôn đời cho tệt.
 Đâu yên sơn ngũ chi đan quế, (2)
 190. Bởi vì chàng cải quá tự tân.
 Người ở đời lấy đức mà tu thân.
 Đừng học thói vua Tân,
 Mà mang câu bất nghĩa.
 Trắc ẩn chi tâm tuần thiên lý (3)

- (1) Hàm Cốc: chỉ Lão Tử. Sau khi từ quan nhà Châu cõi trâu qua cửa Hàm Cốc – Hàn Tương Tử
 tu tiên

- (2) Năm canh quế của Đâu Yên sơn:Đâu vũ quân lớn tuổi không con, đi chùa Diên Thọ lượm được 30 lượng vàng, 100 lượng bạc, sang hôm sau đem đến chùa trả lại cho người đi tìm. Sau sanh năm con nổi tiếng.
- (3) Lòng trắc ẩn là thuận theo lẽ trời.

Nữ lòng nào giết vật cho đàn.
 Người thì úy tử,
 Vật cũng tham sanh.
 Gẫm người vật máu xương không khác.
 Thấy sống chẳng thà thấy thác.

200. Lời Thánh xưa sách để rạch ròi,
 Xin hiền lương xét lại mà coi.
 Sao là phải sao là chẳng phải.
 Sách có câu: “quả nhi năng cải” (1)
 Tử Lộ xưa nghe lỗi thì mừng.
 Vũ Vương làm thiên hạ chi quân,
 Còn phải văn thiện ngôn tắc bá. (2)
 Nói ra thì tai nghe cũng trái,
 Bởi vì nhân sự cách thiên cơ.
 Việc thị phi tai phải làm gương,
210. Học Nhan Tử đây cơm hẫu nước.
 Đạo muốn gần tổ tường sau trước,
 Cách chỉ mảnh nào có xa đâu.
 Cõi Nam đà mở rộng cửa lầu,
 Đèn trí huệ hào quang chói chói.
 Thuyền Bát Nhã nghênh ngang bốn cõi,
 Nước ma ha rửa sạch ba lòng.
 Rượu quỳnh hà mời khách Tây Đông,
 Ngựa không bóng rước người Nam Bắc. (3)
 Mới sau lưng xẩy bày trước mặt,
- 220 Nửa miếng mỗi nấu khắp non sông. (4)
 Muốn cho thấy đặng “Chủ nhân ông”,
 Non vô ảnh âu tìm mới hãn. (5)

- (1) Có lỗi thì phải sửa.
 (2) Vua vũ vương nhà Hạ, nghe lời lành liền lạy.
 (3) Ngựa không bóng: chỉ thời gian qua nhanh như ngựa qua song cửa.
 (4) Nửa miếng mỗi: chỉ lò trầm hương.
 (5) Non vô ảnh: Ứng Khâu trả lời câu hỏi của Đường Đại Tôn về “cái thấy của Quốc sư Huệ Trung”. Nam sông Tương, Bắc sông Đàm, trong có vàng ròng đầy một nước. Dưới cây vô ảnh hợp cùng thuyền, trên điện lưu ly không hay biết ?

Trong hang thần dừng cho gián đoạn,
 Độc mộc Kiều có ở Quỳnh Nương.
 Hỏi nơi phàm mua rượu quỳnh tương.
 Đặng một chén uống thì bất lão.
 Việc tu hành phải say mùi đạo,

- Nếu bơ thờ quả vị khó trông.
Tiếng đàn thì nghe lóng cho thông,
230. Chân như thế giai không ngũ uẩn,
Thập tam ma khuyên đừng lập lựng (1)Gươm huệ mài trừ nó mới yên. Giảng cho thông tứ
cú Kim Cang,
Thì mới thấy “Bản lai diện mục”.
Tuy sắc thân hầy còn ở tục,
Lòng cho riêng mới gọi là thần.
Ai còn mang thói tham sân,
E khó khỏi luân hồi lục đạo.
Họa phúc vô môn nhân tự tạo.
240. Muốn hy hiền (2) phải liễu phàm tâm.
Đạo Như Lai vô thương thậm thâm,
Biển cho lặng minh châu mới hiện.
Ngọc Cửu Khúc gắng công đôi luyện (3)
Tìm thư hùng hái thuốc non Nam.
Thập nhị thời huyền hộ phải tham (4)
Thiên giao thái pháp luân thường chuyển. (5)
Rồng trên non, hùm kia xuống biển, (6)
Đầy ba xe chứa nhẫn vàng rồng (7)Làm sao rằng lôi phục thiên phong (8)
250. Buông sáu hiệp thu vào lại kín (9)
Thuốc tam phẩm công phu luyện chín, (10)

- (1) Mười ba con ma: Thất tình (vui, giận, buồn, sướng, thương, ghét, muốn) và lục dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).
(2) Hy hiền: hy vọng thành Thánh Hiền.
(3) Ngọc Cửu Khúc: ngọc quý tại núi Cửu Khúc tỉnh Hà Nam.
(4) 12 thời (ngày đêm 12 giờ), tam huyền của phái thiền Lâm Tế.
(5) Bánh xe chánh pháp thường chuyển lăn thì trời đất thái hòa.
(6) Pháp môn thiền: Thanh Long, Bạch Hổ ?
(7) Ba xe: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát (xe dê, xe hươu, xe trâu).
(8) Lôi phục, thiên phong: que địch.
(9) Sáu hiệp: 6 phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, trên dưới.
(10) Tam phẩm: Thượng, Trung, Hạ.

- Muốn đan thành văn võ phải toan.
Dốc một lòng nên núi Linh Sơn,
Đóng sáu cửa cho bền then khóa (1)
Cửu cừu ma thì lòng vàng đá (2)
Ấy mới rắng biết giả biết chơn,
Thầy Huyền Trang hiệp thủy đặng sơn (3)
Trải tám mốt Lôi Âm mới đến.
Lòng bồ đề không đời không đổi,
260. Tính ma yêu còn gió lục phòng,
Bởi vì trong qui giới chưa xong,
Oan duyên nặng, năm đầy khó dứt (4)
Đạo muốn cao phải bồi chí đức,

Đạo đức toàn quỹ phục thần khâm.
Trời đâu mà có phụ đạo tâm,
Nghiệm kim cổ người lành mắc nạn.
Việc tu hành phải soi cho sáng,
Nếu vô minh ắt chẳng đốc hành (5)

- (1) Pháp tu thiên: bế sáu căn.
- (2) Cửu cừu: 81 thư ma cột chặt con người do 10 kiết sư tạo nên.
- (3) Thiệp thủy đăng sơn: vượt sông, leo núi.
- (4) Năm kiết sư: năm thứ phiền não: trói buộc, tham, sân, si, mạn, nghi.
- (5) Đốc hành: đốc làm.

- Đạo Phật tiên có chí thì thành
270. Người bao nữ thì cần chung đãi.
Nướng pháp thuyền mà qua khổ hải,
Sóng muôn trùng còn đoái làm chi.
Bền một lòng niệm chữ A Di,
Sau cũng đặng thanh thoi muôn kiếp.
Máy quang âm lướt thoi hơn nhíp,
Người trăm năm chẳng khác chiêm bao.
Cõi bờ này sóng bủa lao xao,
Cái danh lợi gắm như bọt nước,
Đọc kinh sách chẳng như người đời trước,
280. Ông Thạch sùng giàu có muôn xe.
Qua đời này tiếng vẫn còn nghe.
Chưa thấy mặt trường sanh thọ hưởng.
Hàn Tín là mưu thần chi tướng,
Cũng chưa chưa nên mười mặt cho đang.
Người ở đời lấy đó mà răn,
Kim như thị cổ hà như thị,
Xử thế phải biết liêm biết sỉ,
Tu thân thì vô lự, vô tư.
Yên một lòng mao ốc thảo lư, (1)
290. Đừng học thói triều Tân mộ sở. (2)
Đường hoàng đạo trời đà rộng mở,
Khách tâu du sớm hãy quay đầu.
Kiếp diên khương sáu vạn dư thu, (3)
Vàng thiên mạng khắp truyền y bát.
Sông ái hà khuyên người kíp thoát,
Khởi lưới trần cực lạc cũng xinh.
Chốn Diêm phù nhiều nổi nhục vinh,
Không lại có, sang hèn đời đổi.
Thú thanh tao, màu thiên quen đổi,
300. Đất bồ đề sớm tối xênh xoàng.
Chữ danh lợi sao bằng chữ nhàn,
Cửa bát nhã vào ra thông thả.

Trống đại hùng đà thu ý mã,
Chuông Linh Sơn hãy toả tâm viên.
Ngọc – ma – ni há dễ khinh truyền,
Kinh bạch tự dấm đầu vọng tiết. (4)

- (1) Nhà tranh lều cỏ
- (2) Sáng ở đất Tân, chiều về nước Sở.
- (3) Kiếp diên khương: Kiếp sống dài lâu và sung sướng.
- (4) Kinh bạch tự: kinh tâm truyền của thiền – Vọng tiết: tiết lộ ra tâm bậy.

Địch không lỗ, có duyên mới biết,
Đàn không dây vô phước khó nghe.
Rượu đề hồ trữ đầy đây ve,

310. Say một tiệc phát tri nhân sự (1)
Ngâm “chi huyền” say cùng đức lữ, (2)
Đọc “tĩnh mê” say với Ông La. (3)
Vô thùy Tháp buồn xem tạo hóa (4)
Ngó Nam lĩnh vui màu từng bá,
Nhìn Bắc hà cá lội vẫn vợ.
Chốn đơn phòng bày tỏ huyền cơ,
Mặc đầu kẻ ngộ cung không ngộ.
Có duyên, trở ba kỳ phổ độ, (5)
320. Muôn đời còn tử phủ nên danh. (6)
Ba ngàn công quả đặng viên thành,
Đan thơ chiếu hiển vinh Thiên tước. (7)

- (1) Phát tri nhân sự: không biết việc đời nữa.
- (2) 19 bài thơ “Chi huyền” của Lữ Đồng Tân.
- (3) Thơ “Tĩnh mê” của La Hồng.
- (4) Vô thùy pháp: Tháp không có tầng cấp, vì nó vốn là một hòn đá tròn. Quốc sư Tuệ trung sắp tịch, Đường Đại Tôn hỏi phải làm tháp như thế nào ? Tuệ Trung bảo làm “tháp không tầng cấp”
- (5) Phổ độ kỳ ba: Thời hội Long Hoa của Phật Di Lạc.
- (6) Tử phủ: Phu tía = phu đo – cung điện đạo Lão.
- (7) Đan thơ: Sách đo = Sách trời. Thiên Tước : Tước lộc của trời.

Chín phẩm sen vàng soi thấy Phật,
Cửu huyền thất tổ đặng tiêu diêu.

VII. CHÙA PHƯỚC LÂM (HỘI AN – QUẢNG NAM)

Chùa Phước Lâm được xây dựng ở khu đồng bằng thanh tịnh gần bờ biển thuộc vùng ngoại ô đô thị cổ Hội An, Dinh Quảng Nam.

Chùa do thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiển hiệu An Triêm (1712 – 1796) thành lập vào giữa thế kỷ 18. Chùa Phước Lâm hưng thịnh thay thế vai trò của Tổ đình Chúc Thánh sau khi Tổ sư Minh Hải – Pháp Bảo ẩn tu trên núi Thiên Ấn (Quảng Ngãi).

Tại chùa Phước Lâm, Thiền sư Chánh Hiển đào tạo được nhiều đệ tử nổi danh như: Pháp Chuyên – Luật Truyền hiệu Diệu Nghiêm (khai sơn chùa Từ Quang ở phủ Phú Yên), Phổ Triêm

thụy Phước Sơn (trụ trì chùa Vạn Đức), Pháp Liêm – Luật Oai hay Tổ Bình Man Tảo Thị, tức Hòa thượng Minh Giác...

Trong thời gian 1773 – 1801, chùa Phước Lâm cũng như nhiều chùa khác ở Hội An bị hư hại.

Năm Bính Thìn (1796), thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiến viên tịch, có lẽ thiền sư Phật Tuyết – Tương Quang kế thế trụ trì chùa Phước Lâm vì long vị ở chùa Vạn Đức có ghi: “Phước Lâm đường thượng, tam thập ngũ thế, húy Phật Tuyết hiệu Tương Quang Hòa thượng Giác Linh” (Thiền sư Phật Tuyết là đệ tử của Hòa thượng Thành Đăng – Minh Lượng khai sơn chùa Vạn Đức; có lẽ sư cầu pháp với thiền sư Thiệt Dinh – Chánh Hiến nên còn có pháp danh là Pháp Ấn – Tương Quang hiệu Quảng Độ (?))

Năm Nhâm Ngọ (1822), Tổ Bình Man Tảo Thị trùng tu lại chùa Phước Lâm, đúc đại hồng chung mới cho chùa (hiện còn tại chùa), chuông cao 1,30m (thân chuông không kể quai cao 100cm, đường kính miệng chuông 70cm; chuông được chú tạo vào ngày rằm tháng bảy năm Nhâm Ngọ, trên chuông có khắc “Minh Giác Hòa thượng chứng minh”. Tổ Bình Man Tảo Thị nối tiếp thấp sáng ngọn đèn pháp ở chùa Phước Lâm và làm hưng thịnh chi phái Chúc Thánh của phái thiền Lâm Tế (truyền theo bài kệ: Minh Thiệt Pháp Toàn Chương).

Năm 1830, Tổ Bình Man Tảo Thị viên tịch tại chùa Phước Lâm, đồ chúng lập tháp thờ ở sân phía trước chùa.

Kế thế trụ trì là đệ tử của Tổ, tức thiền sư Toàn Nhâm – Vi Ý hiệu Quán Thông.

Nối tiếp thiền sư Toàn Nhâm – Vi Ý đệ tử là thiền sư Chương Tư – Tuyên Văn hiệu Huệ Quang.

Thiền sư Huệ Quang lại thấp sáng ngọn đèn pháp của chi phái thiền Chúc Thánh, đào tạo được nhiều đệ tử đắc pháp như: Ấn Thanh – Chí Thành (Tổ Đạo), Ấn Lan – Từ Trí (Tổ Huệ), Ấn Diệu – Từ Nhẫn (Tổ Truyền), Ấn Chánh – Huệ Minh và nổi tiếng nhất là Hòa thượng Vĩnh Gia hay thiền sư Ấn Bản – Tổ Nguyên (1840 – 1918)

Năm Giáp Thân (1884) đời vua Phúc Kiến, Hòa thượng Vĩnh Gia được cử trụ trì chùa Linh Ứng trên núi Non Nước (Quảng Nam).

Khoảng năm 1887 – 1888 Hòa thượng Vĩnh Gia kế thế trụ trì chùa Phước Lâm sau khi Bản sư viên tịch. Hòa thượng trùng tu lại chùa.

Năm Quý tị (1893), đời vua Thành Thái, Hòa thượng Vĩnh Gia được cử làm giáo thọ trong đại giới đàn ở chùa Chúc Thánh do Hòa thượng Chỉ Thành làm Hòa thượng Đường Đầu.

Năm Canh Tuất (1910) đời vua Duy Tân, Hòa thượng Vĩnh Gia khai đại giới đàn ở chùa Phước Lâm, có hơn 100 giới tử, trong đó có thiền sư Thích Thịnh Khiết và Thích Giác Nhiên (sau này là đệ nhất Tăng Thống và đệ nhị Tăng Thống của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất).

Ngày 20 tháng 3 năm Mậu Ngọ (1818) niên hiệu Khải Định thứ ba, Hòa thượng Vĩnh Gia viên tịch tại chùa Phước Lâm. Đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa, đệ tử là Phổ Minh và Phổ Truyền lập bia.

Đệ tử của Hòa thượng Vĩnh Gia là sư Chơn Thể – Phổ Minh (Đạo Viên) kế thế trụ trì chùa Phước Lâm. Kế tiếp là sư Như Vạn – Giải Thọ, hiệu Trí Phước...

Trụ trì chùa Phước Lâm hiện nay (1992) là Hòa Thượng Như Nhàn – Giải Lạc hiệu Trí Giác.

Hình:

- Chùa Phước Lâm
- Tháp của Tổ sư Phổ Triêm ở chùa Phước Lâm
- Tháp của tổ Bình Man Tảo Thị ở chùa Phước Lâm.
- Bàn thờ Tổ ở chùa Phước Lâm (Hình của Tổ Vĩnh Gia).
- Chùa Vạn Đức (Hội An – Quảng Nam)
- Chùa Tam Thai (Quảng Nam)

VIII. CÁC THIÊN SƯ HOÀNG HÓA Ở CHÙA VẠN ĐỨC.

Chùa Vạn Đức ở xứ Cây Cau, Đô thị Hội An, dinh Quảng Nam thuộc xã Cẩm Hà, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng.

Chùa Vạn Đức được thiên sư Minh Lượng – Thành Đăng (1686 – 1769) thành lập vào tiền bán thế kỷ 18. Có lẽ chùa được cải biến từ ngôi nhà của cha mẹ sư.

Chùa tọa lạc ở vùng đồng bằng, cây cảnh xanh tươi, nằm bên bờ sông Trà Quế, ngoại ô thị xã Hội An.

Chùa gồm có chánh điện hình vuông, ba gian hai chái, cạnh 15m, hai bên phía trước có Tây Đường và Đông Đường. Chánh điện thờ đơn giản, Đông Đường thờ Phật Chuẩn Đề, Tây Đường thờ Quán Thánh. Phía sau chùa là ngôi mộ của cha mẹ Hòa thượng Minh Lượng, ngôi mộ nhìn ra đồng sông Trà Quế xanh mát, phong cảnh thanh tịnh và tươi đẹp.

- Kế thế Hòa thượng Minh Lượng trụ trì chùa Vạn Đức là đệ tử của Ngài, thiên sư Phật Tuyết – Tường Quang. Sư Tường Quang cầu pháp với Hòa thượng Thiệt Dinh – Chánh Hiến ở chùa Phước Lâm nên còn có pháp danh là Pháp Ấn và kế thế trụ trì chùa này một thời gian.
- Tiếp theo thiên sư Tường Quang là thiên sư Phổ Triêm, thuộc phái thiền Lâm Tế, chi phái Chúc Thánh, đời 36 sư trùng hưng lại chùa Vạn Đức.
- Thiên sư Phổ Triêm tên tục là Lê Công Mạo là người Trung Hoa. Theo cha mẹ sang làm ăn sinh sống ở xã Thanh Hà, phố Hội An (thị xã Hội An). Lúc trẻ học chữ Nho, lớn lên dạy học và làm thầy thuốc ở ấp Trường Lệ, xứ Tâm Vong, dinh Quảng Nam. Trung niên mới xuất gia, thọ giới với Hòa thượng Thiệt Dinh – Chánh Hiến ở chùa Phước Lâm (Hội An). Sau thời gian tu học ở chùa này, sư Phổ Triêm được cử trụ trì chùa Vạn Đức. Thiên sư Phổ Triêm là bậc cao tăng nổi tiếng, được Vua cấp Độ điệp và Giới đao (chùa hiện còn giữ Độ điệp) sư đã trùng hưng lại chùa Vạn Đức. Tương truyền rằng: Hòa thượng Phổ Triêm viên tịch vào ngày 25 tháng chạp năm Nhâm Thìn (có thể là cuối năm 1832, đầu năm 1833), thọ 98 tuổi, khi hỏa thiêu thân xác, còn lại ngón tay cái. Như vậy, Thiên sư Phổ Triêm có lẽ sanh vào năm Ất Mão (1735). Hòa thượng Phổ Triêm được ban thụy hiệu là “Phước Sơn”.
- Kế thế Hòa thượng Phổ Triêm, đệ tử là thiên sư Toàn Đức – Hoàng Tông hay Hoàng Tông tên tục là Đoàn Xuân Thu. Có lẽ qy y với Hòa thượng Phổ Triêm. Sau đó cầu pháp với Tổ “Bình Man Tảo Thị” (tức thiên sư Pháp Liêm – Minh Giác). Năm 1818 sư Hoàng Tông trùng tu chùa Vạn Đức, đúc lại Đại hồng chung cho chùa dưới sự chứng minh của Hòa thượng Minh Giác. Đại hồng chung cũ của chùa có lẽ bị quân Tây Sơn tịch thu đúc tiền và khí giới trong thời Tây Sơn đánh chiếm Quảng Nam. Đại hồng chung này hiện còn ở chùa trên chuông có khắc “Vạn Đức Tự” trụ trì Hoàng Tông đại sư, thiên vận Mậu Dần niên, thất nguyệt cát nhật Minh Giác đại lão Hòa thượng chứng minh, “chuông cao 1,20m, đường kính miệng chuông 60cm.

Đại sư Toàn Đức – Hoàng Tông sanh ngày giờ Ngọ, ngày 20 tháng 12 năm Kỷ Hợi (cuối năm 1779 đầu năm 1780), tịch vào giờ Mùi, ngày 28 tháng 10 năm Quý Mão (1843).

Kế thế Đại sư Toàn Đức – Hoàng Tông trụ trì chùa Vạn Đức là các đệ tử và pháp tôn của ngài.

- Chương Truyền – Pháp Hóa.
- Ấn Bản – Tổ Nguyên hiệu Vĩnh Gia (1804 – 1918) nổi tiếng thời nhà Nguyễn
- Chơn Chương – Đạo Tâm hiệu Thiện Quả.
- Thị Trung – Hạnh Trực, Thị Việt Hạnh Thiên.
- ...

IX. THIÊN SƯ HOÀNG HÓA Ở CHÙA TAM THAI VÀ LINH ỨNG.

Chùa Tam Thai và chùa Linh Ứng ở trên đỉnh núi Non Nước (Thủy Sơn) thuộc Ngũ Hành Sơn ở Quảng Nam, cách thành phố Đà Nẵng 8km.

Hòn Non Nước và Thủy Sơn là ngọn núi cao nhất và có nhiều động đẹp nhất trong năm ngọn núi của cụm Ngũ Hành Sơn (Kim Sơn, Mộc Sơn, Thủy Sơn, Hỏa Sơn và Thổ Sơn).

Hòn Non Nước còn được gọi là núi Tam Thai vì ngọn núi này có hình dáng giống sao Tam Thai.

Hòn Non Nước có nhiều cảnh đẹp như: động Hoa Nghiêm, động Tang Chơn, động Huyền Không, Vọng Giang Đài... Trên đỉnh núi có chùa Tam Thai và chùa Linh Ứng.

Ngày xưa trên đỉnh hòn Non Nước chỉ có chùa Tam Thai có thể do Tổ sư Nguyên Thiều – Hoán Bích thành lập khoảng năm 1682 – 1683), trước khi ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung và lập chùa Quốc An ở Phú Xuân (Huế).

Nhưng sau những biến loạn chống chúa Nguyễn Phước Châu trong khoảng năm 1692 – 1694, Tổ sư Nguyên Thiều vào Đồng Nai ẩn tránh và lập chùa Kim Cang để tiếp tục Hoằng Hóa. Chúa đã cử thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng, thuộc phái Tào Động trụ trì. Thiền sư Quả Hoằng là đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Trường Thọ bên Trung Quốc, Thiền sư Quả Hoằng được Chúa Nguyễn Phước Châu trọng đãi, nên trong sách "Hải Ngoại Ký Sự" của Hoà thượng Thạch Liêm khi nói đến thiền sư Quả Hoằng đều gọi là Quốc sư.

Năm Ất Hợi (1695), Hòa thượng Thạch Liêm được chúa Nguyễn Phước Châu mời sang hoằng hóa ở Đà Nẵng. Trên đường trở về Trung Quốc, Hòa thượng Thạch Liêm ghé viếng chùa Tam Thai, tả lại cảnh chùa thời đó như sau:

Thuyền vào đến cửa Hội An, viên Giám quan Chùa Tam Thai ở trên núi Tam Thai, phía Tây dãy Ngũ Hành Sơn, gần cửa biển Hội An (Dinh Quảng Nam), Thiền sư Hưng Liên – Quả Hoằng (đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm) trụ trì chùa này đã trùng tu và kiến thiết thêm thành ngôi danh lam tráng lệ với nhiều thạch động đẹp. Hòa thượng Thạch Liêm tả cảnh chùa Tam Thai như sau:

“Thuyền vào đến cửa Hội An, viên Giám quan chỉ tay bảo rằng:”Đây là núi Tam Thai, ngôi chùa trong ấy tức là Đạo tràng của Quốc sư Quả Hoằng. Núi ấy có nhiều động đá như cửa ngõ, như cửa sổ, làm đường hang, làm nhà, làm phòng, như hình chuồng bồ câu... hết thấy đều lung linh khoáng đãng, nằm ngời được, ngời gầy đàn, ngâm thơ được..., mỗi lúc nói lên, có tiếng vang đáp lại (...).

Bỗng chốc đã trông thấy núi tam thai trước mắt, ngàn đồi quanh co đều là gò đất, chỉ có núi đá Tam Thai đứng cao chót vót, hai hòn núi lớn quay mặt ra biển, ngọn phía sau nhỏ hơn. Trên núi, có nhiều cây lớn hai ba vòng ôm, mọc từ trong hốc đá. Đi quanh theo mé núi, thấy đá có tảng đứng thẳng lên, có tảng trút ngược thông xuống, có chỗ sâu lõm vào thành hang động, có chỗ dựng đứng như bức tượng đá, nhưng vẫn chưa thấy chùa đâu, mới trông qua, tưởng đâu chỉ là núi thô sơ, chẳng có gì kỳ thú.

Trước núi có một ngọn đồi, trèo lên chừng trăm thước có ngôi chùa cổ... Núi ở phía trái chùa, quanh núi đều có cát trắng mịn, gò cao đồng thấp, gió thổi mặt cát gợn thành dợn sóng. Vách núi, đá nứt thành từng đường, từng lớp xem như lượn sóng. Mặt trời rọi vào rêu đá, nơi đỏ nơi đen. Trông ra bốn phía, núi cao chót vót, chẳng có lối leo lên. Bỗng thấy giữa hai vách đá có một đường hẻm, có những tảng đá trắng giống như ghế ngồi, trên đỉnh núi thường có nước rỉ xuống, nghỉ mát ở dưới, như ngồi trong đường hầm, gió mát lạnh, khiến người gối đá nằm chơi thiêu thiêu buồn ngủ. Trèo lên hết hẻm đá, một vùng rộng rãi bằng phẳng, cây cối um tùm. Một ngôi đền dựng vách đá không cao lắm, nhưng kiên cố có thể bền vững lâu dài. Đền do Quốc sư Hóa vương xây dựng trước đây vậy. Ra trước đền, một lối đi qua phía mặt, đến cuối đường rẽ qua trái, có hai bờ đá rất cao, cây cối dây leo chằng chịt. Cửa động tối om, bước vào từng bậc thêm thấy sáng dần lên. Vào hết các bậc thêm, thấy mặt trời sáng trưng, từ kẽ hở trên động rọi xuống. Động tròn lại bằng phẳng, có thể chứa hàng ngàn người. Phía trên có mấy khe hở, cảnh

lá giao bóng chấp chùng, khỉ vượn bò leo ở trên, cú xuống dòm người, nạt đuổi cũng không chạy. Các vị Tăng ở đây bảo rằng: Người ở đây ít, chúng đông từng bầy nên khinh lờn, không sợ vậy.

Có một dây mây già từ trên kẽ đá thông xuống tận đất, hình tròn bằng miệng chén, dài cả trăm thước, thẳng như dây cung, người Nhật Bản từng trả ngàn vàng đòi mua, nhưng chùa không bán. Ta bình sinh du lịch khe động rất nhiều, thấy động này đẹp và thanh tịnh hơn hết, tiếc là bố trí các tượng Phật, tượng Thần, tượng mạo ác tục, làm giảm giá trị của động rất nhiều.

Đến sườn núi có hai tảng đá dựng đứng như trụ cửa, đứng trong cửa nhìn ra, biển cả mênh mông, gió lùa vào rất mạnh, đứng ngoài cửa mà muốn ngã cả người. Quanh co chuyển qua tay mặt, nơi an trú của tăng ni, lối quanh co u tịch, hoa rơi lất phất, đàn ong bay vù vù, đua nhau hút nhụy”.

Hòa thượng Thạch Liêm định đặt tên núi là “Hải Dũng Phong” (đỉnh Hải Dũng), tên động là “Hoa Nghiêm Động”.

Khi trên thuyền rời khỏi chùa, Hòa thượng Thạch Liêm cảm tác bài thơ sau:

BÀI TRƯỞNG CA VIẾNG NÚI TAM THAI.

Rày ngọn gió Tây Nam đã thổi,
Ruổi hồng thuyền ra lối Hà Trung.
Đa tình chi bấy chúa công
Bồi hồi chưa nở dứt lòng phân ly.
Bên cửa biển sơn kỳ thủy tú,
Cùng dạo xem cảnh thú khuê phòng.
Thuyền về chỉ nẻo Việt Đông,
Nhìn theo đưa mắt muôn trùng xa xa.
Trên chóp núi “Vĩnh Hòa sơn tự”,
Cây xanh um mây tứ phía bao

...

Có Tam Thai hùng vĩ danh sơn,
Thiếu chi tài tử văn nhơn,
Rượu tiên vui thuốc, thơ thần ca ngâm,

...

Nay ta đặt Hoa Nghiêm tên động,
Đoản trường thiên “Hải Dũng” bia minh.
Tạc ghi nhơn sự sơn linh,
Tháng ngày mãi mãi để dành về sau.
Mộc Loan Tử, đồng du Cư sĩ,
Thạch Hán Ông lưu ký đôi lời,
Nam Bang để tiếng muôn đời.

BÀI THƠ VĨNH TAM THAI.

Nam minh một vũng dựng phan mây,
Chất ngất từng không khí biển xây.
Quét sạch mưa mù lên bảo điện,
Tỏa ra ánh sáng chiếu linh đài.
Hoa rừng đưa khách, đường thông một,
Khe núi chia dòng nước rẽ hai.
Sơn thủy đuổi nhau rông nép bóng,
Khói mây cửa động nửa phen gài.
Sấm vang gió thét, sóng ào ào,

Đàn vượn bên khe thót nhảy cao.
Mắt ngắm biển khơi xanh thăm thẳm,
Chân giày dặm cát trắng phau phau.
Dãy mây ngàn trượng xuyên hang đá
Nhũ xanh muôn nụ rủ động đào.
Cát nóng giữa truông, ngồi ngơi nghỉ,
Hơi thu nhuộm lạnh, lòng nao nao.

Hiện chúng ta không biết được truyền thừa của chùa Tam Thai trong thời Chúa Nguyễn, vì chùa đã bị phá hủy trong thời Tây Sơn đánh chiếm Quảng Nam (1773 – 1774).

Sau đó, thiền sư Pháp Tràng – Quang Chính, hiệu Bửu Đài thuộc chi phái thiền Chúc Thánh, đời 36 Lâm Tế, đến đỉnh núi Tham Thai ẩn tu trong động Tăng Chơn. Sau lập am Dưỡng Chân để hoàng dương Phật pháp. Phật tử đến tham học và nghe thuyết pháp ngày càng đông nên mở rộng am thành “Dưỡng Chân Đường”.

Đại sư Bửu Đài là đệ tử thiền sư Thiệt Hội – Viên Quang. Thiền sư Viên Quang là đệ tử của Tổ sư Pháp Bảo ở chùa Chúc Thánh (Quảng Nam). Có lẽ thiền sư Bửu Đài trùng tu lại chùa Tam Thai và từ đó, hai chùa Tam Thai và Dưỡng Chân Đường (sau là chùa Linh Ứng) thuộc một thầy Tổ.

Đại sư Bửu Đài viên tịch vào giờ Sửu ngày 21 tháng 10 năm Canh Thân (1800 - ?) thắp thờ ở cạnh chùa, trên bia ghi: “Phụng vì viên tịch, Tỳ kheo Bửu Đài, Đại sư thượng Quang hạ Chánh, húy Pháp Tràng giác công chi tháp”.

Đến đời vua Minh Mạng (1820 – 1840), Dưỡng Chân Đường được đổi thành chùa Ứng Chơn. Vào thời vua Khải Định (1916 – 1925) chùa Ứng Chơn đổi thành chùa Linh Ứng cho đến nay.

Chùa Linh Ứng có bảng “Lâm Tế Tông phổ lịch Đại Giác linh” ghi rõ pháp danh các thiền sư trụ trì chùa Tam Thai và Linh Ứng như sau:

- Dưỡng Chân Đường thượng, Bửu Đài sa môn, thượng Quang hạ Chánh, húy Pháp Tràng đại thiền sư.
- Tam Thai trụ trì 37 thế, húy Tiên Thường, thượng Viên hạ Trung thiền sư.
- Ứng Chơn trụ trì 37 thế, húy Tiên Trực, thượng Chơn hạ Như thiền sư.
- Tam Thai trụ trì, 38 thế, húy Chương Tín, thượng Hoàng hạ An Thiền sư.
- Tam Thai trụ trì, 38 thế, húy Chương Quảng tự Tuyên Châu – Nhật Hạnh Hòa thượng.
- Tam Thai trụ trì, 38 thế, húy Chương Tư tự Tuyên Văn – Huệ Quang Hoà thượng.
- Tam Thai trụ trì, 39 thế, húy Ấn Lan tự Tổ Huệ – Từ Chí Hòa thượng.
- Tam Thai trụ trì, 39 thế, húy Ấn Thanh tự Tổ Đào – Chi Thanh Hòa thượng.
- Tam Thai Tăng cang, 39 thế, húy Ấn Diệu tự Tổ Truyền – Từ Nhẫn thiền sư.
- Tam Thai Tăng cang, 40 thế, húy Chơn Pháp tự Đạo Diệu – Phước Trí Hòa thượng.
- Linh Ứng trụ trì, 40 thế, thượng Hải hạ Nghiêm hiệu Phước Nghi Đại thiền sư.
- Linh Ứng trụ trì, 40 thế, húy Chơn Thụy tự Đạo Các – Hưng Long thiền sư.
- Linh Ứng trụ trì, 41 thế, húy Như Thông, tự Giác Minh – Tôn Nguyên thiền sư.
- Linh Ứng trụ trì, 42 thế, húy Thị Năng, tự Trí Hữu – Hương Sơn Hòa thượng.
- Vĩnh An tự, 40 thế, húy Chơn Nhân tự Đạo Các – Phước Điền thiền sư.

Ngoài ra bảng Lâm Tế tông phổ trên, ở chùa Tam Thai và Linh Ứng còn thờ các long vị của chư Tổ như sau:

- Lâm Tế chánh tông, tam thập ngũ thế, húy Thiệt Hội, thượng Viên hạ Quang giác linh.
- Ngự chế Tam Thai – Linh Ứng tự, sắc tứ Tăng cang, Lâm Tế 39 thế, Nguyễn Ấn Lang tự Tổ Huệ, hiệu Từ Trí Hòa Thượng.
- Sắc tứ Linh Ứng tự Tăng cang, 39 thế húy Ấn Diệu tự Tổ Truyền.

X. CÁC THIÊN SƯ HOÀNG HÓA Ở CHÙA THIÊN ẮN (QUẢNG NAM).

Chùa Thiên Ắn được dựng trên đỉnh núi Thiên Ắn, nằm bên phía Bắc của sông Trà Khúc, cách thị xã Quảng Ngãi 3km.

Núi ở xa nhìn thấy có dạng vuông như quả Ắn nên được gọi là Thiên Ắn (Ắn của trời). Núi cao khoảng hơn 100m, đỉnh núi đất bằng phẳng rộng độ 8 mẫu, Núi có nhiều đá son, có thể mài thành mực đỏ để viết. Chân núi phía Nam có hòn núi nhỏ gọi là hòn Triện, phía Bắc có núi Lã Vọng, phía Đông tiếp giáp với núi Tam Thai, phía Tây giáp núi Long Đầu (đầu rồng). Từ chùa Thiên Ắn ở đỉnh núi nhìn xuống, dòng sông Trà Khúc uốn khúc quanh co giữa vùng đồng bằng xanh thẳm với các thôn xóm rải rác ẩn mình dưới rặng dừa xen lẫn với những bãi cát trắng. Mặt trời chiếu xuống khung cảnh thiên nhiên đó tạo thành những màu sắc xanh, vàng trắng như bức tranh cảnh thiên nhiên cẩm tú.

1. Chùa Thiên Ắn được Thiên sư Pháp Hóa (Minh Hải – Pháp Bảo) thành lập vào khoảng năm 1694:

Khi thiên sư Pháp Hóa lập chùa, có một vị sư đến phụ đào giếng cho chùa, nhưng khi hoàn thành, vị sư đó rời chùa vân du hoàng hóa, không biết tông tích như thế nào, nên chùa có câu ca dao:

Ong thầy đào giếng trên non,
Đến khi có nước không còn thầy ơi.

Khoảng năm 1750 – 1753, Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh được chúa Võ Vương cử làm Tuần phủ Quảng Nam để cầm quân đánh dẹp Mọi Đá Vách ở miền núi phía Tây Quảng Ngãi. Trong thời gian này, Nguyễn Cư Trinh thỉnh thoảng lên viếng chùa Thiên Ắn để viếng cảnh và tham yết Thiên sư Pháp Hóa (1679 – 1754). Ông cảm tác bài thơ “vịnh Thiên Ắn niêm hà” như sau”

Phong cảnh nơi đây thật rất xinh,
Niêm hà có Ắn của trời xanh.
Xanh kia dấu tích còn vuông vức,
Nhận lại nên sông rõ dáng hình.
Cảnh trí còn in nơi chùa cổ,
Cỏ cây nào phụ tiếng chuông linh.
Cát đỏ nơi chân còn chờ mãi,
Trấn chỉ sau lưng phía cấm thành.

Năm 1754, Thiên sư Pháp Hóa viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ ở vườn chùa.

2. Thiên sư Thiết Uy – Khánh Vân (? – 1770).

Thiên sư Khánh Vân kế thế trụ trì chùa Thiên Ắn. Quê ở xã An Hà huyện Tư Nghĩa (Quảng Ngãi), còn có pháp danh là Phật Ắn (1) thiên sư Khánh Vân khai sơn chùa “Sắc tứ Liên Tôn” ở quê nhà trước khi về chùa Thiên Ắn.

Ngày 1 tháng 11 năm Canh Dần (1779). Thiên sư Thiết Uy – Khánh Vân viên tịch tại chùa.

3. Kế thế trụ trì là thiên sư Pháp Châu – Minh Chiếu, Huê Hải...

Vào thời Tây Sơn (1771 – 1801), chiến tranh đã tàn phá nhiều nơi, chùa Thiên Ắn cũng bị hư hại. Sau khi vua Gia Long lên ngôi (1802), chùa Thiên Ắn mới tu sửa. Năm Minh Mạng 11 (1830), Sơn môn tỉnh Quảng Ngãi thỉnh Hòa thượng Bảo Ắn về trụ trì chùa Thiên Ắn.

4. Hòa thượng Toàn Chiếu – Bảo Ắn hiệu Trí Minh (? – 1866).

Họ Trịnh, quê ở thôn Tráng Liệt xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Lúc còn trẻ theo Nho học và học võ, sau đó xuất ra qui y với thiên sư Pháp Khiêm – Luật Khoa (đệ tử thiên sư Thiết Định – Chánh Hiển hiệu Ắn Triêm ở chùa Phước Lâm).

Hòa thượng Bảo Ắn khai sơn chùa Viên Quang ở xã Bình Vân, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi trước khi về trụ trì chùa Thiên Ắn.

Hòa thượng Bảo Ấn noi gương theo chủ trương của Tổ Bá Trượng và chư tổ của Thập Tháp – Di Đà (Bình Định): “Dĩ nông vi thiền”, cho chư tăng vừa làm ruộng rẫy, vừa tu thiền. Hầu hết ruộng đất của chùa Thiên Ấn sau này là do Hòa thượng Bảo Ấn cùng đệ tử khai khẩn. Tương truyền khoảng năm Ất Tị (1845), làng Chú Tượng đúc một đại hồng chung, nhưng đánh không kêu. Hòa thượng Bảo Ấn nằm mơ thấy Hộ pháp bảo: chuông của làng Chú Tượng là của chùa Thiên Ấn. Hòa thượng cho Diển Tọa đến thỉnh chuông đó về chùa. Lễ khai đại hồng chung được mở vào ngày 10 tháng 4 năm Ất Tị, niên hiệu Thiệu Trị thứ năm, lúc 10 giờ sáng, tiếng đại hồng chung ngân vang ở chùa Thiên Ấn.

Hòa thượng Toàn Chiếu – Bảo Ấn viên tịch tại chùa vào giờ Thân, ngày 30 tháng 6 năm Bính Dần (1866).

5. Hòa thượng Chương Ý (Chương Khác) – Giác Tánh hiệu Tuyên Tôn:

Hòa thượng Giác Tánh húy Chương Ý (hay Chương Khác) hiệu Tuyên Tôn, họ La, quê ở Sơn Tịnh. Khi còn trẻ theo Nho học, lại tinh thông võ nghệ, có gia đình. Sau xuất gia tu hành viên tịch ngày mùng một tháng ba năm Mậu Thân (1908).

Hòa thượng Giác Tánh có nhiều đệ tử, trong đó có những vị kế thế trụ trì chùa Thiên Ấn:

- Sư Ấn Tham – Hoàng Phúc họ Phạm quê Tư Nghĩa, khai sơn chùa Quang Lộc ở quê nhà, tịch ngày 19 tháng 12 năm Bính Thìn (1917).
- Sư Ấn Chi – Hoàng Chương hay Tổ Toại trụ trì 1916 – 1918.
- Sư Ấn Thiên – Hoàng Chí hay Tổ Mật.
- Sư Ấn Kim – Hoàng Tịnh hay Tổ Tuân.

Sao đó, chùa Thiên Ấn bị suy vi, nhiều vị sư kế thế trụ trì... Hiện nay chùa Thiên Ấn được môn đồ trong tông phái trùng tu và phục hưng lại thành Tổ đình nổi tiếng.

Hình:

- Chùa Thập Tháp – Di Đà (Bình Định)
- Long vị Hòa thượng Minh Lương – Nguyệt Ấn và Hòa thượng Minh Dung – Thành Chí.
- Tháp của Tổ sư Minh Giác – Kỳ Phương.
- Tháp của Tổ sư Tánh ĐỀ – Đạo Nguyên.
- Tháp của Thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt
- Tháp của Thiền sư Ngô Thiều – Minh Lý.